

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

DỰ THẢO

02/6/2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Luật sư số /2026 /QH16;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tư pháp;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết các Điều 5, 7, 8, 9, 10, 11, 13, 14, 19, 20, 24, 25, 29 và Điều 32 của Luật Luật sư về tiêu chuẩn luật sư, cơ sở đào tạo nghề luật sư, gia nhập Đoàn Luật sư; cấp, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư; cấp, gia hạn, thu hồi Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam; cấp, cấp lại thu hồi đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư; quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư; tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam; thù lao luật sư tham gia tố tụng trong vụ án hình sự; tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư; hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, luật sư nước ngoài tại Việt Nam và quy định các biện pháp thi hành Luật Luật sư, quy định việc đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những quy định, quyết định, nghị quyết, nội quy của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư trái với quy định của pháp luật.

Điều 2. Trách nhiệm của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố và Sở Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư

1. Bộ Tư pháp giúp Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư trên phạm vi toàn quốc theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Luật Luật sư, có nhiệm vụ quyền hạn sau đây:

a) Xây dựng, trình Chính phủ quyết định chiến lược phát triển nghề luật sư, ban hành chính sách hỗ trợ cho Đoàn Luật sư các tỉnh đặc biệt khó khăn và các chính sách khác hỗ trợ phát triển nghề luật sư;

b) Xây dựng, trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành pháp luật về luật sư;

c) Cấp phép thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư; quy định chương trình khung đào tạo nghề luật sư; quy định chế độ bồi dưỡng bắt buộc của luật sư; phối hợp với Bộ Tài chính quy định học phí đào tạo nghề luật sư; quản lý, tổ chức việc bồi dưỡng, đào tạo nghề luật sư;

d) Cấp, cấp lại, thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

đ) Cấp, gia hạn, thu hồi, Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài;

e) Cấp, thu hồi Giấy phép thành lập tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

g) Tổng kết, báo cáo Chính phủ về tổ chức luật sư và hành nghề luật sư;

h) Kiểm tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức và hoạt động của luật sư Việt Nam, tổ chức và hoạt động của luật sư nước ngoài tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân không phải luật sư, tổ chức hành nghề luật sư nhưng kinh doanh dịch vụ pháp lý;

i) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư;

k) Quản lý nhà nước về hợp tác quốc tế về luật sư;

l) Thành lập Hội đồng thi và tổ chức kỳ thi luật sư để cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

m) Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi nghị quyết, quyết định, quy định của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trái với quy định của Luật này;

n) Xây dựng, quản lý, khai thác cơ sở dữ liệu về luật sư; chia sẻ cơ sở dữ liệu về luật sư với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, các cơ sở dữ liệu khác và kết nối, chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu chuyển đổi số;

o) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của Luật này.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương theo quy định tại Điều 6 của Luật Luật sư có nhiệm vụ quyền hạn sau đây:

a) Cho phép thành lập Đoàn Luật sư; quyết định việc giải thể Đoàn Luật sư sau khi có ý kiến thống nhất của Bộ Tư pháp, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh; *cho phép hợp nhất, sáp nhập, chia tách Đoàn Luật sư;*

b) Phê duyệt đề án tổ chức đại hội, phê chuẩn kết quả Đại hội của Đoàn Luật sư, của Đoàn Luật sư;

c) Lập danh sách và gửi hồ sơ đề nghị cho người hoàn thành thời gian tập sự tham dự kỳ thi luật sư để cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư;

d) Tổ chức cấp, thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

đ) Kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm, giải quyết khiếu nại, tố cáo về tổ chức và hoạt động của luật sư Việt Nam, tổ chức và hoạt động của luật sư nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh, thành phố, tổ chức, cá nhân không phải luật sư, tổ chức hành nghề luật sư nhưng kinh doanh dịch vụ pháp lý;

e) Đình chỉ thi hành và yêu cầu sửa đổi những nghị quyết, quyết định, quy định của Đoàn Luật sư trái với quy định của Luật này;

g) Chịu trách nhiệm và tổ chức thực hiện bồi dưỡng tư tưởng chính trị hằng năm cho luật sư;

h) Định kỳ báo cáo Bộ Tư pháp về tổ chức và hoạt động của luật sư Việt Nam, tổ chức và hoạt động của luật sư nước ngoài tại Việt Nam trên địa bàn tỉnh, thành phố;

i) Thực hiện các biện pháp hỗ trợ phát triển nghề luật sư tại địa phương;

k) *Tạo lập, khai thác, chia sẻ dữ liệu về luật sư, hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư với cơ sở dữ liệu về luật sư do Bộ Tư pháp chủ trì xây dựng; chia sẻ dữ liệu về luật sư với cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, các cơ sở dữ liệu khác và kết nối, chia sẻ dữ liệu theo yêu cầu chuyển đổi số ;*

l) Các nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

Sở Tư pháp giúp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tại địa phương.

Điều 3. Trách nhiệm của các bộ, ngành, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

1. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Tư pháp trong việc quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư, hỗ trợ phát triển nghề luật sư.

2. Bộ Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn chế độ tài chính về ...

3. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thực hiện nhiệm vụ nêu tại khoản 4 Điều 5 Luật Luật sư, phối hợp với Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong việc quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan:

a) Cho ý kiến về phương án xây dựng nhân sự bầu tại Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc, dự thảo Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam trước khi trình cơ quan có thẩm quyền xem xét phê duyệt;

b) Cho ý kiến về Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân sự Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư cùng cấp trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Đề án;

c) Giám sát việc thực hiện chủ trương, chính sách pháp luật của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các Đoàn Luật sư theo thẩm quyền trên cơ sở quy định của pháp luật, Điều lệ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Điều lệ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;

d) Giám sát, phản biện, tập hợp ý kiến, kiến nghị về chính sách, pháp luật liên quan đến luật sư và hành nghề luật sư.

đ) Tham gia ý kiến hiệp thương, đề xuất, kiến nghị về các vấn đề liên quan đến bộ máy tổ chức, cơ sở vật chất của tổ chức xã hội - nghề nghiệp luật sư.

Điều 4. Ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số trong quản lý, tự quản và hành nghề luật sư

1. Cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức xã hội- nghề nghiệp của luật sư, tổ chức hành nghề luật sư ưu tiên sử dụng nguồn lực để xây dựng, kết nối, khai thác và ứng dụng công nghệ thông tin, cơ sở dữ liệu, công cụ trí tuệ nhân tạo trong hoạt động quản lý, tự quản đối với tổ chức và hoạt động của luật sư, hành nghề luật sư; chịu trách nhiệm đối với hành vi của mình theo quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

2. Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các Đoàn Luật sư, có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về luật sư ở cấp trung ương và địa phương trong việc tạo lập, kết nối, khai thác cơ sở dữ liệu luật sư; chia sẻ dữ liệu về luật sư, hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư, tổ chức và hoạt động của tổ chức xã hội – nghề nghiệp của luật sư với cơ sở dữ liệu luật sư.

Điều 5. Nộp hồ sơ thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, kết quả giải quyết thủ tục hành chính

1. Tổ chức, cá nhân thực hiện thủ tục hành chính trên Cổng Dịch vụ công quốc gia thông qua tài khoản định danh điện tử do hệ thống định danh và xác thực điện tử tạo lập được kết nối, tích hợp trên Cổng Dịch vụ công quốc gia.

2. Tổ chức, cá nhân chuẩn bị hồ sơ điện tử, kê khai mẫu đơn, tờ khai điện tử theo yêu cầu của hệ thống cung cấp dịch vụ công trực tuyến như sau:

a) Khai mẫu đơn, tờ khai trên các biểu mẫu điện tử được cung cấp sẵn; ký chữ ký số vào mẫu đơn, tờ khai, giấy tờ, tài liệu điện tử nếu có yêu cầu. Việc yêu cầu ký số được công khai trước khi tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ điện tử. Thành phần hồ sơ được ký chữ ký số có giá trị pháp lý như văn bản giấy được ký hợp lệ;

b) Đăng tải các giấy tờ, tài liệu điện tử hợp lệ hoặc dẫn nguồn tài liệu từ Kho quản lý dữ liệu điện tử của tổ chức, cá nhân.

3. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính khai thác thông tin, dữ liệu trong cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành và hệ thống thông tin theo quy định pháp luật và bổ sung giấy tờ, tài liệu vào thành phần hồ sơ của cá nhân, tổ chức thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, không yêu cầu cá nhân, tổ chức cung cấp, xuất trình những giấy tờ, tài liệu này.

4. Kết quả giải quyết thủ tục hành chính được ký số, phát hành theo quy định pháp luật về công tác văn thư để trả bản giấy và bản điện tử cho tổ chức, cá nhân, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị chỉ cung cấp bản kết quả giải quyết điện tử.

Kết quả giải quyết thủ tục hành chính bản điện tử của cơ quan có thẩm quyền có giá trị pháp lý như kết quả giải quyết thủ tục hành chính bằng văn bản giấy.

Chương II

LUẬT SƯ VÀ TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ VIỆT NAM

Mục I

LUẬT SƯ VÀ HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 6. Người không đủ tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, không đủ tiêu chuẩn về bản lĩnh chính trị vững vàng, không đủ tiêu chuẩn về phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 7 của Luật Luật sư

1. Người thuộc một trong các trường hợp sau đây thì không đủ tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, không đủ tiêu chuẩn về bản lĩnh chính trị vững vàng và phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 8 của Luật Luật sư:

a) Đã bị xử lý kỷ luật theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức mà quyết định kỷ luật chưa chấm dứt hiệu lực hoặc bị xử lý kỷ luật bằng hình thức buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực; đã bị xử lý hành chính về một trong các hành vi vi phạm trong lĩnh vực bổ trợ tư pháp, trợ giúp pháp lý, quy định về gây thiệt hại đến tài sản của người khác, quy định về bảo vệ bí mật Nhà nước, cản trở, chống lại việc thanh tra, kiểm tra, kiểm soát của người thi hành công vụ hoặc đưa hối lộ người thi hành công vụ nhưng chưa hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính;

b) Đã bị xử lý hành chính hoặc xử lý kỷ luật hoặc xử lý hình sự hoặc có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về một trong các hành vi liên quan đến chiếm đoạt tài sản, trục lợi, gian lận, gian dối, xâm phạm an ninh quốc gia; ứng xử, phát ngôn làm ảnh hưởng đến hình ảnh, uy tín nghề luật sư; gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân; tham gia, lôi kéo, kích động, mua chuộc, cưỡng ép người khác tập trung đông người để gây rối trật tự công cộng, thực hiện các hành vi vi phạm pháp luật hoặc vi phạm quy định tại điểmkhoản 1 Điều 7 của Luật Luật sư; vi phạm pháp luật khác do cố ý đã bị xử lý kỷ luật từ hai lần trở lên;

c) Không đủ tiêu chuẩn về bản lĩnh chính trị vững vàng là người có các hành vi đi ngược lại lợi ích của quốc gia, dân tộc, hoặc lợi dụng nghề nghiệp để gây bất ổn chính trị - xã hội:

- Phát ngôn, tuyên truyền sai lệch: có hành vi đăng tải, chia sẻ sử dụng mạng xã hội, dịch vụ internet và thông tin trên mạng xã hội nhằm mục đích chống phá Nhà nước; tuyên truyền các nội dung xuyên tạc, hù dọa nhằm chia rẽ các dân tộc, tôn giáo; có những hành vi mâu thuẫn, hiểu nhầm, gây mất đoàn kết;

- Phủ nhận vai trò lãnh đạo: Có các hành động hoặc lời nói mang tính chất phủ nhận nền tảng tư tưởng, vai trò lãnh đạo của Đảng và Nhà nước.

- Móc nối với các thế lực thù địch: Cầu kết, hợp tác hoặc nhận tài trợ từ các tổ chức, cá nhân phản động trong và ngoài nước nhằm mục đích hạ uy tín của chính quyền hoặc hệ thống tư pháp.

2. Người thuộc trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này mà quyết định kỷ luật đã chấm dứt hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định kỷ luật buộc thôi việc có hiệu lực hoặc đã hết thời hạn 01 năm, kể từ ngày chấp hành xong quyết định xử lý hành chính hoặc người bị kết án về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý mà đã được xóa án tích và không thuộc trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này nếu có văn bản giải trình, cam kết về quá trình phấn đấu về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt và có xác nhận của cơ quan, tổ chức nơi làm việc cuối cùng của người đó trước thời điểm đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư hoặc của công

an xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú thì được coi là đã sửa chữa, rèn luyện và đáp ứng tiêu chuẩn về tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có phẩm chất đạo đức tốt theo quy định tại Điều 7 của Luật Luật sư.

3. Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, thông tin về quá trình phấn đấu, rèn luyện về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại khoản 2 Điều này.

Trong trường hợp hồ sơ chưa thể hiện rõ quá trình phấn đấu, rèn luyện về việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có bản lĩnh chính trị vững vàng, phẩm chất đạo đức tốt thì cơ quan quản lý nhà nước về luật sư và hành nghề luật sư tiến hành xác minh thực tế thông tin tại cơ quan, tổ chức đã ra quyết định xử lý kỷ luật, các cơ quan, tổ chức mà người đó công tác sau khi bị kỷ luật, Đoàn Luật sư, cơ quan, tổ chức khác có liên quan hoặc làm việc trực tiếp với người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư để làm rõ.

4. Liên đoàn Luật sư Việt Nam có trách nhiệm hướng dẫn Đoàn Luật sư giám sát việc tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, tuân theo Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp của luật sư, luật sư tập sự; yêu cầu Đoàn Luật sư hoặc trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Bộ Tư pháp chủ trì, phối hợp với bộ, ngành liên quan tăng cường thẩm tra tiêu chuẩn tuân thủ Hiến pháp và pháp luật, có bản lĩnh chính trị vững vàng, có phẩm chất đạo đức tốt của người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; kịp thời phát hiện, xử lý hoặc đề nghị cơ quan, tổ chức có thẩm quyền xử lý nghiêm các hành vi vi phạm theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Miễn, giảm thời gian đào tạo nghề luật sư

1. Người thuộc trường hợp sau đây thì được miễn thời gian đào tạo nghề luật sư:

a) Đã là thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên từ 05 năm trở lên;

b) Giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật; tiến sĩ luật;

c) Đã là thẩm tra viên cao cấp ngành Toà án, kiểm tra viên cao cấp ngành Kiểm sát, kiểm tra viên cao cấp ngành kiểm tra Đảng; chuyên viên cao cấp, pháp chế viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp, chấp hành viên cao cấp, thanh tra viên cao cấp trong lĩnh vực pháp luật từ 05 năm trở lên.

(Phương án khác: bồi dưỡng 01 tháng - Người được miễn đào tạo nghề luật sư, miễn tập sự hành nghề luật sư phải qua lớp bồi dưỡng ngắn hạn theo hướng dẫn của Bộ Tư pháp)

2. Người thuộc trường hợp sau đây được giảm 06 tháng thời gian đào tạo nghề luật sư:

a) Đã là thẩm tra viên chính ngành Tòa án, kiểm tra viên chính ngành Kiểm sát, kiểm tra viên chính ngành kiểm tra Đảng từ 10 năm trở lên;

b) Đã là chuyên viên chính, pháp chế viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính, chấp hành viên chính, thanh tra viên chính trong lĩnh vực pháp luật từ 10 năm trở lên.

Điều 8. Miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư

1. Những người sau đây được miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư:

a) Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và trợ giúp viên pháp lý hạng I từ 05 năm trở lên được miễn tập sự hành nghề luật sư;

b) Người thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này và trợ giúp viên pháp lý hạng II từ 10 năm trở lên được giảm 06 tháng tập sự hành nghề luật sư.

2. Người đã bị xử lý hình sự hoặc xử lý kỷ luật đến mức bị cách chức chức danh thẩm phán, kiểm sát viên, điều tra viên, kiểm tra viên, thẩm tra viên; tước danh hiệu công an nhân dân, tước quân hàm sĩ quan quân đội nhân dân; tước học hàm, học vị giáo sư, phó giáo sư chuyên ngành luật, tiến sĩ luật hoặc đã bị thu hồi quyết định bổ nhiệm vào ngạch chuyên viên cao cấp, nghiên cứu viên cao cấp, giảng viên cao cấp, chuyên viên chính, nghiên cứu viên chính, giảng viên chính trong lĩnh vực pháp luật thì không được miễn, giảm thời gian đào tạo nghề luật sư, miễn, giảm thời gian tập sự hành nghề luật sư theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Luật sư.

Điều 9. Cơ sở đào tạo nghề luật sư

1. Cơ sở đào tạo nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Luật sư bao gồm Học viện Tư pháp thuộc Bộ Tư pháp và cơ sở đào tạo nghề luật sư thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

(Phương án khác: Cơ sở đào tạo nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 8 của Luật Luật sư là cơ sở đào tạo nghề do Bộ Tư pháp thành lập và cơ sở đào tạo nghề luật sư do Liên đoàn Luật sư Việt Nam thành lập)

2. Trong trường hợp Liên đoàn Luật sư Việt Nam có đề xuất thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư thì phải thuyết minh rõ về nhu cầu thành lập pháp nhân trực thuộc, đảm bảo phù hợp với chủ trương sắp xếp, tinh gọn bộ máy, hiệu quả và đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Có đội ngũ giảng viên cơ hữu theo quy định đảm bảo tỷ lệ ...%; giảng viên là các luật sư có ít nhất 10 năm kinh nghiệm hành nghề, các chuyên gia trong lĩnh vực pháp luật có uy tín và khả năng sư phạm, có bằng từ thạc sĩ luật trở lên;

b) Có tổ chức bộ máy phù hợp với quy mô, mô hình và chương trình đào tạo, tương đương với cơ sở đào tạo bậc sau đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục;

c) Có chương trình đào tạo, giáo trình riêng phù hợp với chuẩn đầu ra và chương trình về đào tạo nghề luật sư do Bộ Tư pháp ban hành;

d) Có trụ sở riêng, ổn định, đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất phục vụ hiệu quả việc dạy và học, đáp ứng yêu cầu nghiên cứu, làm việc, học tập và thực hành nghề nghiệp cho giảng viên và học viên, tương đương với cơ sở đào tạo bậc đại học theo quy định của pháp luật về giáo dục.

3. Hồ sơ thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư trực thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam bao gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư;

b) Đề án thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư, bao gồm sự cần thiết thành lập, địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ, mục tiêu đào tạo, quy mô và mô hình đào tạo, tổ chức bộ máy, đội ngũ giảng viên; kèm theo danh sách giảng viên dự kiến và trích yếu về kinh nghiệm, kỹ năng của giảng viên, cơ sở vật chất phù hợp với quy mô và mô hình đào tạo, kế hoạch và tiến độ thực hiện Đề án, hiệu quả kinh tế - xã hội của cơ sở đào tạo nghề luật sư; các giấy tờ chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Dự thảo Điều lệ cơ sở đào tạo nghề luật sư;

d) *Văn bản cho ý kiến thống nhất của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về việc thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư trực thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam.*

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp phối hợp với các bộ, ngành, tổ chức liên quan thẩm định hồ sơ và các điều kiện cần thiết, báo cáo Thủ tướng Chính phủ về chủ trương và xem xét, quyết định thành lập cơ sở đào tạo nghề luật sư thuộc Liên đoàn Luật sư Việt Nam; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài

1. Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được công nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được cấp bởi cơ sở đào tạo nước ngoài thuộc phạm vi áp dụng của Hiệp định, thoả thuận về tương đương văn bằng hoặc công nhận lẫn nhau về văn bằng hoặc Điều ước quốc tế có liên quan đến văn bằng mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã ký kết;

b) Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài được cấp bởi cơ sở đào tạo mà các chương trình đào tạo đã được cơ quan kiểm định chất lượng của nước đó công nhận hoặc cơ quan có thẩm quyền của nước đó cho phép thành lập và được phép cấp văn bằng, chứng chỉ hoặc giấy tờ chứng nhận tốt nghiệp đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài.

2. Người đã hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài muốn được công nhận ở Việt Nam thì nộp hồ sơ đến Sở Tư pháp.

Hồ sơ gồm có:

- a) Văn bản đề nghị công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài;
- b) Bản sao Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài; giấy tờ chứng minh thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này.

Giấy tờ quy định tại điểm b khoản này phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật và được dịch ra tiếng Việt; bản dịch tiếng Việt được chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định công nhận đào tạo nghề luật sư ở nước ngoài, trong trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 11. Gia nhập Đoàn Luật sư

1. Người có đủ các điều kiện sau đây thì được gia nhập Đoàn Luật sư:

- a) Là công dân Việt Nam thường trú tại Việt Nam;
- b) Tốt nghiệp khóa đào tạo nghề luật sư ở Việt Nam hoặc ở nước ngoài được pháp luật Việt Nam công nhận hoặc được miễn tập sự hành nghề luật sư;
- c) Có phẩm chất đạo đức tốt;
- d) Không phải là cán bộ, công chức, viên chức; sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân, *trừ viên chức giảng dạy pháp luật tại các cơ sở đào tạo luật và các trường hợp quy định tại Nghị quyết của Quốc hội về thí điểm thực hiện chế độ luật sư công*.

Luật sư tập sự có quyền và nghĩa vụ như luật sư, trừ quyền bầu và được bầu vào các cơ quan của Đoàn Luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam và quyền biểu quyết các công việc của Đoàn Luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư gồm có:

- a) Giấy đề nghị gia nhập Đoàn Luật sư theo mẫu do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành;

- b) Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bằng thạc sỹ luật hoặc bằng tiến sỹ luật;
- c) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khoá đào tạo nghề luật sư.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư xem xét, ra quyết định đăng ký gia nhập Đoàn Luật sư cho người gia nhập Đoàn Luật sư để tập sự hành nghề luật sư. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối gia nhập Đoàn Luật sư có quyền khiếu nại theo quy định tại Điều 33 của Luật Luật sư.

3. Liên đoàn Luật sư Việt Nam cấp Thẻ luật sư, Thẻ luật sư tập sự không quá mười ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn Luật sư.

4. Các trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư đăng ký gia nhập Đoàn Luật sư sau khi được cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và được cấp Thẻ luật sư theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này

Hồ sơ gia nhập Đoàn Luật sư gồm có:

- a) Giấy đề nghị gia nhập Đoàn Luật sư theo mẫu do Liên đoàn Luật sư Việt Nam ban hành;
- b) Bản sao các giấy tờ chứng minh thuộc trường hợp được miễn tập sự hành nghề luật sư.

5. Những người sau đây không được gia nhập Đoàn Luật sư:

- a) Không đủ một trong các tiêu chuẩn theo quy định tại khoản 1, 2 và 3 Điều 7 của Luật Luật sư;
- b) Đang là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân quốc phòng trong cơ quan, đơn vị thuộc Quân đội nhân dân; sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân trong cơ quan, đơn vị thuộc Công an nhân dân (sau đây gọi chung là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan), *trừ viên chức giữ ngạch giảng viên đang thực hiện giảng dạy pháp luật tại các cơ sở đào tạo luật;*
- c) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự; đã bị kết án mà chưa được xoá án tích về tội phạm do vô ý hoặc tội phạm ít nghiêm trọng do cố ý; đã từng bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý;
- d) Đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;
- đ) Mất năng lực hành vi dân sự hoặc bị hạn chế năng lực hành vi dân sự;
- e) Cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan bị buộc thôi việc mà chưa hết thời hạn 03 năm, kể từ ngày quyết định buộc thôi việc có hiệu lực.

5. Luật sư, luật sư tập sự chuyển Đoàn Luật sư phải gửi đến Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư mà mình đang là thành viên giấy đề nghị rút tên ra khỏi danh sách luật sư, luật sư tập sự của Đoàn Luật sư.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được giấy đề nghị, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư ra quyết định xoá tên đối với luật sư, luật sư tập sự rút khỏi danh sách luật sư, luật sư tập sự của Đoàn, đồng thời gửi giấy giới thiệu của Đoàn kèm theo hồ sơ của luật sư, luật sư tập sự đó đến Đoàn Luật sư nơi luật sư, luật sư tập sự dự định gia nhập.

Thủ tục gia nhập Đoàn Luật sư và đổi Thẻ luật sư, Thẻ luật sư tập sự được thực hiện theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này. Trong thời gian chờ đổi Thẻ, luật sư, luật sư tập sự tiếp tục dùng Thẻ luật sư, Thẻ luật sư tập sự đang sử dụng để tham gia hoạt động nghề nghiệp và phải nộp lại ngay khi được đổi Thẻ mới.

Điều 12. Hội đồng thi quốc gia về luật sư

1. Bộ Tư pháp có trách nhiệm thành lập Hội đồng thi quốc gia để tổ chức kỳ thi luật sư và cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Hội đồng thi gồm có 01 đại diện Lãnh đạo Bộ Tư pháp là Chủ tịch Hội đồng, 01 đại diện lãnh đạo Liên đoàn Luật sư Việt Nam là Phó Chủ tịch Hội đồng; đại diện cơ quan tiền hành tố tụng, cơ sở đào tạo nghề luật sư, tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư và cơ quan, đơn vị có liên quan là các thành viên của Hội đồng.

2. Hội đồng thi quốc gia về luật sư làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số, sử dụng con dấu của Bộ Tư pháp trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

3. Bộ Tư pháp hướng dẫn chi tiết về tổ chức, hoạt động của Hội đồng, nội dung kỳ thi, hồ sơ dự thi, cách thức tổ chức kỳ thi và các vấn đề khác liên quan đến kỳ thi quốc gia về luật sư.

Điều 13. Cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Người đạt yêu cầu kỳ thi luật sư được Bộ Tư pháp xem xét, cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong trường hợp cần thiết, Bộ Tư pháp thực hiện hoặc giao Sở Tư pháp thực hiện việc xác minh thêm một số thông tin của người được xem xét cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đầy đủ các thông tin, Bộ Tư pháp xem xét, quyết định việc cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư. Trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đạt yêu cầu kỳ thi luật sư và Sở Tư pháp nơi xem xét, lập danh sách luật sư tập sự đủ điều kiện tham dự kỳ thi luật sư.

2. Người được miễn tập sự hành nghề luật sư có hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Bộ Tư pháp.

Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;
- b) Bản sao Bằng cử nhân luật hoặc bản sao bằng Thạc sỹ luật, Tiến sỹ luật;
- c) Bản sao giấy tờ chứng minh là người được miễn tập sự hành nghề luật sư quy định tại khoản 1 Điều 11 của Luật Luật sư.

Đối với trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này và hồ sơ nêu tại khoản này của người đang là viên chức giảng dạy pháp luật thì phải có sự đồng ý của cơ quan, đơn vị quản lý viên chức đó.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, khai thác thông tin lý lịch tư pháp và thông tin về sức khỏe tại cơ sở dữ liệu lý lịch tư pháp, cơ sở dữ liệu y tế.

Trong trường hợp cần thiết, Sở Tư pháp tiến hành xác minh tính hợp pháp của hồ sơ, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan xác minh và có văn bản đề nghị kèm theo hồ sơ cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư gửi Bộ Tư pháp.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư và Sở Tư pháp nơi gửi hồ sơ.

Người bị từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề luật sư bị mất, bị rách, bị cháy hoặc thông tin trên Chứng chỉ hành nghề luật sư bị thay đổi thì được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 11 của Luật Luật sư.

Người đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư nộp hồ sơ đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp nơi người đó thường trú để chuyển Bộ Tư pháp xem xét, giải quyết. Hồ sơ gồm có: Đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành, kèm theo giấy tờ chứng minh về lý do cấp lại (nếu có).

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm a, b, c, i và k khoản 3 Điều 11 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ

hành nghề luật sư khi đáp ứng đủ các tiêu chuẩn luật sư quy định tại Luật này và lý do bị thu hồi Chứng chỉ không còn.

2. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại điểm d khoản 3 Điều 11 của Luật Luật sư được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Người đã bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư quy định tại các điểm đ, e và g khoản 3 Điều 11 của Luật Luật sư thì được xem xét cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư khi có đủ tiêu chuẩn luật sư và thuộc một trong các điều kiện sau đây:

a) Sau thời hạn ba năm, kể từ ngày có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư;

b) Thời hạn tước quyền sử dụng Chứng chỉ hành nghề luật sư đã hết hoặc đã chấp hành xong quyết định áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc;

c) Đã được xóa án tích trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư do đã bị kết án về tội phạm nghiêm trọng do cố ý, tội phạm rất nghiêm trọng do cố ý, tội phạm đặc biệt nghiêm trọng do cố ý thì không được cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Điều 15. Hoạt động tham gia tố tụng của luật sư

1. Luật sư, luật sư tập sự tham gia tố tụng phải tuân theo quy định của pháp luật về tố tụng, Luật Luật sư và Nghị định này.

2. Khi tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự, vụ án hành chính, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người bị hại, nguyên đơn dân sự, bị đơn dân sự, người có quyền, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hình sự, luật sư xuất trình Thẻ luật sư và giấy yêu cầu luật sư của khách hàng. Trong trường hợp luật sư tham gia tố tụng trong vụ án hình sự theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng hoặc thực hiện trợ giúp pháp lý, luật sư xuất trình Thẻ luật sư và văn bản cử luật sư của tổ chức hành nghề luật sư nơi luật sư đó hành nghề hoặc văn bản phân công của Đoàn Luật sư.

Trong trường hợp luật sư tập sự đi cùng luật sư hướng dẫn thì khi liên hệ với cá nhân, cơ quan, tổ chức, luật sư hướng dẫn xuất trình Thẻ luật sư tập sự và giấy tờ xác nhận có sự đồng ý của khách hàng.

3. Khi tham gia tố tụng hình sự với tư cách là người bào chữa, luật sư được cơ quan tiến hành tố tụng cấp văn bản thông báo người bào chữa. Văn bản thông báo người bào chữa có giá trị trong các giai đoạn tố tụng, trừ trường hợp người bị

tạm giữ, bị can, bị cáo từ chối hoặc yêu cầu thay đổi luật sư hoặc luật sư không được tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp luật sư tập sự đi cùng luật sư hướng dẫn thì khi đăng ký bào chữa, luật sư hướng dẫn gửi kèm theo Thẻ luật sư tập sự và giấy tờ xác nhận có sự đồng ý của khách hàng đến cơ quan tiến hành tố tụng để đề nghị cho phép luật sư tập sự được đi cùng luật sư hướng dẫn.

Trong trường hợp luật sư tập sự tham gia tố tụng thì luật sư tập sự được cơ quan tiến hành tố tụng cấp văn bản thông báo người bào chữa. Văn bản thông báo người bào chữa có giá trị trong các giai đoạn tố tụng, trừ trường hợp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo từ chối hoặc yêu cầu thay đổi luật sư tập sự hoặc luật sư tập sự không được tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận đủ giấy tờ hợp lệ, cơ quan tiến hành tố tụng vào sổ đăng ký bào chữa, gửi ngay văn bản thông báo người bào chữa cho luật sư, luật sư tập sự; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 16. Hoạt động tư vấn pháp luật của luật sư

Tư vấn pháp luật là việc luật sư cung cấp ý kiến pháp lý cho cơ quan, tổ chức, cá nhân; hướng dẫn, đưa ra ý kiến, giúp khách hàng soạn thảo các giấy tờ hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến quyền, nghĩa vụ của họ.

Điều 17. Hoạt động đại diện ngoài tố tụng của luật sư

Hoạt động đại diện ngoài tố tụng của luật sư là việc luật sư đại diện cho khách hàng để giải quyết các công việc có liên quan đến việc mà luật sư đã nhận theo phạm vi, nội dung được ghi trong hợp đồng dịch vụ pháp lý hoặc theo sự phân công của cơ quan, tổ chức nơi luật sư hành nghề với tư cách cá nhân làm việc theo hợp đồng lao động.

Điều 18. Hoạt động dịch vụ pháp lý khác của luật sư

Dịch vụ pháp lý khác của luật sư là việc luật sư giúp đỡ khách hàng thực hiện các công việc liên quan đến thủ tục hành chính; giúp đỡ về pháp luật trong trường hợp giải quyết khiếu nại; dịch thuật; giúp đỡ khách hàng thực hiện công việc khác theo quy định của pháp luật và không trái với nguyên tắc hành nghề luật sư.

Điều 19. Trách nhiệm xã hội của luật sư

1. Luật sư có nghĩa vụ cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật Luật sư, Luật Trợ giúp pháp lý và hướng dẫn của Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Luật sư không được từ chối thực hiện nghĩa vụ nêu trên và trách nhiệm xã hội khác của mình, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

2. Liên đoàn Luật sư Việt Nam hướng dẫn về thời gian, cách thức, hình thức cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí, trách nhiệm xã hội của luật sư; hình thức xử lý kỷ luật đối với luật sư vi phạm nghĩa vụ; định kỳ hàng năm đánh giá và báo cáo Bộ Tư pháp.

Điều 20. Nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc hằng năm

1. Luật sư có nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc hằng năm về chuyên môn, nghiệp vụ, tư tưởng chính trị, đạo đức nghề nghiệp luật sư theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 12 của Luật Luật sư.

2. Bộ Tư pháp quy định đối tượng, thời gian, hình thức, nội dung bồi dưỡng bắt buộc; hình thức xử lý đối với luật sư vi phạm nghĩa vụ tham gia bồi dưỡng bắt buộc.

Điều 21. Thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư

1. Khi có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật Luật sư thì Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

2. Khi có căn cứ xác định luật sư thuộc một trong những trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ, h, i và k khoản 3 Điều 11 của Luật Luật sư thì Đoàn Luật sư nơi người đó là thành viên hoặc các cơ quan, tổ chức khác có văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư của người đó kèm theo các giấy tờ chứng minh luật sư thuộc trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong trường hợp luật sư bị xử lý kỷ luật bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 11 của Luật Luật sư thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ra Quyết định kỷ luật luật sư, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi văn bản đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư kèm theo Quyết định kỷ luật luật sư. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư phải chấm dứt hoạt động hành nghề luật sư kể từ ngày có Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư.

Hằng năm, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Sở Tư pháp có trách nhiệm rà soát người thuộc trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật Luật sư để đề nghị Bộ trưởng Bộ Tư pháp thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Bộ trưởng Bộ Tư pháp ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, trừ trường hợp Quyết định kỷ luật luật sư bằng hình thức

xóa tên khỏi danh sách luật sư của Đoàn Luật sư bị khiếu nại và đang được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được gửi cho người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Đoàn Luật sư nơi người đó đã là thành viên, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, các cơ quan tiến hành tố tụng ở Trung ương, Sở Tư pháp, các cơ quan tiến hành tố tụng ở địa phương nơi có Đoàn Luật sư mà người đó đã là thành viên. Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Tư pháp.

4. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư, Liên đoàn Luật sư Việt Nam ra quyết định thu hồi Thẻ luật sư của người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư. Quyết định thu hồi Thẻ luật sư được đăng trên Cổng thông tin điện tử của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

5. Người bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư có trách nhiệm nộp lại bản gốc Chứng chỉ hành nghề luật sư cho Sở Tư pháp nơi gửi hồ sơ đề nghị cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư, nộp lại Thẻ luật sư cho Đoàn Luật sư nơi mình đã là thành viên để tiêu hủy dưới hình thức cắt góc bên trái của Chứng chỉ hành nghề luật sư, Thẻ luật sư.

Điều 22. Đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân

1. Luật sư hành nghề với tư cách cá nhân nộp hồ sơ trực tiếp hoặc trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia.

2. Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị đăng ký hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành;
- b) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư;
- c) Bản sao hợp đồng lao động đã ký với cơ quan, tổ chức.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp nơi có Đoàn Luật sư mà luật sư đó là thành viên cấp Giấy đăng ký hành nghề luật sư; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do. Người bị từ chối có quyền khiếu nại, khiếu kiện theo quy định của pháp luật.

Điều 23. Thù lao và chi phí cho luật sư khi tham gia tố tụng

1. Đối với trường hợp luật sư tham gia tố tụng theo đề nghị của đương sự, thù lao và chi phí thuê luật sư do các bên thỏa thuận, ghi rõ trong hợp đồng dịch vụ pháp lý và được coi là khoản chi phí tố tụng hợp lệ theo quy định của pháp luật về chi phí tố tụng.

Cơ quan có thẩm quyền giải quyết tranh chấp có thẩm quyền quyết định việc bồi hoàn toàn bộ hoặc một phần chi phí thuê luật sư hợp lý cho bên thắng kiện theo yêu cầu của đương sự, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác (rà soát kỹ, đối chiếu khoản 5 Điều 18 dự thảo Luật Luật sư).

2. Đối với những vụ án do cơ quan tiến hành tố tụng yêu cầu luật sư tham gia tố tụng thì mức thù lao được trả cho 01 ngày làm việc của luật sư là 0,5 lần mức lương cơ sở do Chính phủ quy định.

3. Thời gian làm việc của luật sư được tính bao gồm:

- a) Thời gian gặp người bị tạm giữ, bị can, bị cáo;
- b) Thời gian thu thập tài liệu, đồ vật, tình tiết liên quan đến việc bào chữa;
- c) Thời gian nghiên cứu hồ sơ và chuẩn bị tài liệu;
- d) Thời gian tham gia phiên tòa;
- đ) Thời gian hợp lý khác để thực hiện việc tham gia tố tụng theo yêu cầu của cơ quan tiến hành tố tụng.

Thời gian làm việc của luật sư phải được cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng trực tiếp giải quyết vụ án xác nhận.

4. Ngoài khoản tiền thù lao, trong quá trình chuẩn bị và tham gia bào chữa tại phiên tòa và các cơ quan tiến hành tố tụng, luật sư được thanh toán chi phí tàu xe, lưu trú theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác trong nước.

Cơ quan tiến hành tố tụng đã yêu cầu luật sư tham gia tố tụng có trách nhiệm thanh toán theo đúng quy định về thù lao và các khoản chi phí nêu tại khoản 1 và khoản 3 Điều này. Nguồn kinh phí chi trả được dự toán trong ngân sách hàng năm của cơ quan tiến hành tố tụng.

5. Ngoài khoản thù lao và chi phí do khách hàng thanh toán trong trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này hoặc cơ quan tiến hành tố tụng thanh toán trong trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này, luật sư không được đòi hỏi thêm bất cứ khoản tiền, lợi ích nào khác từ bị can, bị cáo hoặc thân nhân của họ.

Mục II

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ

Điều 24. Thành viên góp vốn của tổ chức hành nghề luật sư

1. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên do ít nhất 02 luật sư thành lập, có thể có thành viên góp vốn không phải là luật sư. Thành viên góp vốn bao gồm đại diện của các định chế tài chính (ngân hàng thương mại, công ty

tài chính, quỹ đầu tư) và các công ty đại chúng được niêm yết trên thị trường chứng khoán, ưu tiên các tổ chức công nghệ pháp lý ...

2. Thành viên góp vốn không phải là luật sư trong công ty luật trách nhiệm hữu hạn có các quyền và nghĩa vụ sau đây:

a) Được cử người đại diện phần vốn góp tham gia Hội đồng thành viên để quyết định các vấn đề về quản trị tài chính, chiến lược kinh doanh, đầu tư công nghệ và vận hành bộ máy hành chính của công ty luật;

b) Được chia lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh dịch vụ pháp lý tương ứng với tỷ lệ vốn góp theo quy định tại Điều lệ công ty;

c) Tuyệt đối không được quyền can thiệp, tham gia hoặc quyết định vào quy trình chuyên môn, thủ tục giải quyết vụ việc cụ thể của các luật sư hành nghề trong công ty;

d) Không được nhân danh công ty luật để tư vấn pháp luật, đại diện cho khách hàng, tham gia tố tụng hoặc thực hiện bất kỳ hoạt động dịch vụ pháp lý nào khác.

Điều 25. Người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư

1. Công ty luật hợp danh và công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể có nhiều người đại diện theo pháp luật. Người đại diện theo pháp luật của công ty luật thực hiện các hoạt động tố tụng và chuyên môn dịch vụ pháp lý bắt buộc phải là luật sư.

2. Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật phải được quy định rõ trong điều lệ của công ty luật, phù hợp với pháp luật về luật sư, pháp luật về doanh nghiệp.

Điều 26. Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư gồm có:

a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất, gồm những nội dung chính sau đây: Tên văn phòng luật sư, công ty luật; Địa chỉ trụ sở; Họ, tên, địa chỉ thường trú của luật sư Trưởng văn phòng luật sư hoặc luật sư chủ sở hữu (đối với công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc các luật sư thành viên (đối với công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty luật hợp danh); Họ, tên, số và ngày cấp Chứng chỉ hành nghề luật sư của người đại diện theo pháp luật; Lĩnh vực hành nghề.

b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật;

c) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư, bản sao Thẻ luật sư của luật sư thành lập văn phòng luật sư, thành lập hoặc tham gia thành lập công ty luật;

d) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư.

2. Tổ chức hành nghề luật sư phải nộp lệ phí đăng ký hoạt động theo mức lệ phí đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

Tổ chức hành nghề luật sư được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, Trưởng văn phòng luật sư hoặc Giám đốc công ty luật phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động cho Đoàn Luật sư mà mình là thành viên.

3. Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư được cấp theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành, làm thành 02 bản (bản giấy hoặc điện tử); một bản cấp cho tổ chức hành nghề luật sư, một bản lưu tại Sở Tư pháp.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Đoàn Luật sư nơi tổ chức hành nghề luật sư đặt trụ sở.

Việc công bố nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện trên cổng thông tin điện tử, trang tin điện tử của Đoàn Luật sư, Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

5. Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư được khắc và sử dụng con dấu theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

Điều 27. Cấp lại đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Khi có sự thay đổi tên, địa chỉ trụ sở, chi nhánh, văn phòng giao dịch, lĩnh vực hành nghề, danh sách luật sư thành viên, người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư, các nội dung khác trong hồ sơ đăng ký hoạt động, giấy đăng ký hoạt động thì trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, tổ chức hành nghề luật sư phải đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động.

2. Hồ sơ gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất;

b) Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư.

3. Trường hợp Giấy đăng ký hoạt động bị mất, bị rách, nát, bị cháy hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, tổ chức hành nghề luật sư được cấp lại Giấy đăng ký hoạt động. Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị của tổ chức hành nghề luật sư.

Trong thời hạn mười ngày, kể từ ngày nhận được Giấy đăng ký hoạt động mới, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Đoàn Luật sư.

Điều 28. Thay đổi người đại diện theo pháp luật của tổ chức hành nghề luật sư

1. Người đại diện theo pháp luật của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, công ty luật hợp danh phải là luật sư và là thành viên của công ty luật.

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty luật hợp danh thay đổi người đại diện theo pháp luật thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định thay đổi, phải đề nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật và Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia

2. Người đại diện theo pháp luật của văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên phải là luật sư chủ sở hữu của văn phòng luật sư, công ty luật.

Văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên thay đổi người đại diện theo pháp luật thì trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định thay đổi, phải gửi hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm 01 bộ:

- a) Giấy đề nghị thay đổi người đại diện theo pháp luật;
- b) Bản chính hoặc bản sao điện tử văn bản thỏa thuận giữa người đại diện theo pháp luật cũ và người dự kiến là đại diện theo pháp luật đối với việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của văn phòng luật sư, công ty luật;
- c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Chứng chỉ hành nghề luật sư của người dự kiến là đại diện theo pháp luật.

3. Thủ tục thay đổi người đại diện theo pháp luật của văn phòng luật sư, công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thực hiện theo quy định tại Điều 26 Nghị định này.

4. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho tổ chức hành nghề luật sư, trong đó ghi rõ nội dung thay đổi người đại diện theo pháp luật; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 29. Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động hoặc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Sở Tư pháp phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế, cơ quan thống kê, cơ quan nhà nước khác có thẩm quyền, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và Đoàn Luật sư nơi tổ chức hành nghề luật sư đặt trụ sở.

2. Tổ chức, cá nhân được quyền yêu cầu Sở Tư pháp cung cấp thông tin về nội dung đăng ký hoạt động; cấp bản sao Giấy đăng ký hoạt động, chứng nhận thay đổi nội dung đăng ký hoạt động hoặc trích lục nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư và phải trả phí theo quy định của pháp luật.

3. Sở Tư pháp có nghĩa vụ cung cấp đầy đủ và kịp thời các thông tin về nội dung đăng ký hoạt động theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 30. Công bố nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư đăng trên tạp chí điện tử của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong ba số liên tiếp. Sở Tư pháp công bố thông tin của tổ chức hành nghề luật sư được đăng ký hoạt động trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp về những nội dung chính sau đây:

- a) Tên tổ chức hành nghề luật sư;
- b) Địa chỉ trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh, văn phòng giao dịch;
- c) Lĩnh vực hành nghề;
- d) Họ, tên, địa chỉ, số Chứng chỉ hành nghề luật sư của luật sư là Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật và các thành viên sáng lập khác;
- đ) Số Giấy đăng ký hoạt động, nơi đăng ký hoạt động, ngày, tháng, năm cấp Giấy đăng ký hoạt động.

2. Trong trường hợp thay đổi nội dung đăng ký hoạt động, việc công bố những nội dung thay đổi được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 31. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư

1. Hồ sơ đăng ký hoạt động của chi nhánh gồm có:

- a) Giấy đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh;
- b) Bản sao Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh;
- c) Quyết định thành lập chi nhánh;
- d) Bản sao Chứng chỉ hành nghề luật sư và bản sao Thẻ luật sư của Trưởng chi nhánh;
- đ) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

Một luật sư chỉ được làm trưởng một chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh.

3. Khi đăng ký hoạt động của chi nhánh, tổ chức hành nghề luật sư phải nộp lệ phí đăng ký theo mức lệ phí đăng ký thành lập chi nhánh của doanh nghiệp.

4. Sau khi được cấp Giấy đăng ký hoạt động, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được khắc và sử dụng con dấu của mình theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu.

5. Việc công bố nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh được thực hiện trên cổng thông tin điện tử của Đoàn Luật sư, Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động, website của tổ chức hành nghề luật sư.

6. Trường hợp có thay đổi nội dung đăng ký hoạt động hoặc bị mất, rách Giấy đăng ký hoạt động thì chi nhánh được xem xét cấp lại Giấy đăng ký hoạt động. Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất;
- b) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh tổ chức hành nghề luật sư, trong trường hợp có thay đổi nội dung.

Trình tự thủ tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Nghị định này.

Điều 32. Công ty con

(tham khảo quy định tại Khoản 1 Điều 195 và Điều 196 của Luật Doanh nghiệp 2020)

1. Điều kiện thành lập công ty con:

Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể thành lập công ty con và phải đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Sở hữu trên 50% vốn điều lệ đối với công ty luật trách nhiệm hữu hạn TNHH) hoặc trên 50% tổng số cổ phần phổ thông (đối với công ty cổ phần) của công ty đó.

b) Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp quyết định bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên, người đại diện theo pháp luật của công ty luật đó.

c) Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty đó.

2. Trách nhiệm pháp lý, mối quan hệ của công ty luật mẹ và công ty luật con:

a) Công ty luật con có tư cách pháp nhân và thực hiện hoạt động chuyên môn độc lập với công ty luật mẹ nhưng có nghĩa vụ phải lập và gửi các báo cáo hoạt động, tài chính cho công ty mẹ theo quy định của pháp luật và căn cứ vào quyền kiểm soát vốn của chủ sở hữu.

b) Công ty luật mẹ chỉ thực hiện quyền biểu quyết thông qua dòng vốn đầu tư hoặc nhân sự đại diện, không được can thiệp trực tiếp ngoài thẩm quyền, làm ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh bình thường của công ty luật con.

c) Một luật sư là người đại diện theo pháp luật của công ty luật mẹ không được đồng thời là người đại diện theo pháp luật của công ty luật con.

Điều 33. Văn phòng giao dịch, cơ sở hành nghề tại nước ngoài

1. Văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư được thành lập trong phạm vi cấp tỉnh nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động. Văn phòng giao dịch là nơi tiếp nhận vụ, việc, yêu cầu của khách hàng. Văn phòng giao dịch không được phép thực hiện việc cung cấp dịch vụ pháp lý.

Trong thời hạn năm ngày làm việc, kể từ ngày thành lập văn phòng giao dịch, tổ chức hành nghề luật sư gửi văn bản thông báo về việc thành lập văn phòng giao dịch, trong đó ghi rõ địa chỉ văn phòng giao dịch cho Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động.

2. Tổ chức hành nghề luật sư được đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài và cử luật sư thực hiện dịch vụ pháp lý ở nước ngoài theo yêu cầu của khách hàng..

3. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày được cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cho phép đặt cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp, cơ quan thuế, Đoàn Luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động.

4. Khi chấm dứt hoạt động của cơ sở hành nghề luật sư ở nước ngoài thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hoạt động, tổ chức hành

nghe luật sư phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp, cơ quan thuế, Đoàn Luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động.

Điều 34. Điều lệ công ty luật

Điều lệ công ty luật gồm những nội dung chính sau đây:

1. Tên, địa chỉ trụ sở;
2. Loại hình công ty luật;
3. Lĩnh vực hành nghề;
4. Họ, tên, địa chỉ thường trú của luật sư chủ sở hữu (đối với công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên) hoặc của các luật sư thành viên (đối với công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty luật hợp danh) hoặc của thành viên góp vốn (nếu có);
5. Quyền và nghĩa vụ của luật sư chủ sở hữu, các luật sư thành viên, thành viên góp vốn (nếu có);
6. Điều kiện và thủ tục tham gia hoặc rút tên khỏi danh sách luật sư thành viên (đối với công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty luật hợp danh);
7. Cơ cấu tổ chức, quản lý, điều hành;
8. Thể thức thông qua quyết định, nghị quyết; nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ;
9. Nguyên tắc phân chia lợi nhuận và trách nhiệm của các luật sư thành viên, thành viên góp vốn (nếu có) đối với nghĩa vụ của công ty (đối với công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên và công ty luật hợp danh);
10. Các trường hợp tạm ngừng, chấm dứt hoạt động và thủ tục thanh lý tài sản;
11. Thể thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ công ty luật;

Điều lệ công ty luật phải có chữ ký của luật sư chủ sở hữu hoặc của tất cả luật sư thành viên, thành viên góp vốn.

Điều 35. Liên doanh, hợp tác giữa các tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư thực hiện liên doanh, hợp tác kinh doanh với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài để thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh, công ty luật hợp danh theo quy định tại Điều 24 của Luật Luật sư và Điều của Nghị định này.

2. Việc hợp tác giữa các tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, giữa tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam với tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài phải được

lập thành văn bản, quy định rõ phạm vi hợp tác, quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên, cơ chế thù lao, phương thức giải quyết tranh chấp phát sinh và các nội dung khác đảm bảo phù hợp với pháp luật dân sự, pháp luật về luật sư và pháp luật khác có liên quan.

Điều 36. Tạm ngừng hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư có quyền tạm ngừng hoạt động nhưng phải báo cáo bằng văn bản về việc tạm ngừng và tiếp tục hoạt động với Sở Tư pháp, cơ quan thuế, Đoàn Luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh, chậm nhất là 10 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục hoạt động. Thời gian tạm ngừng hoạt động không quá 02 năm.

2. Báo cáo về việc tạm ngừng hoạt động có những nội dung chính sau đây:

- a) Tên tổ chức hành nghề luật sư;
- b) Số, ngày, tháng, năm cấp Giấy đăng ký hoạt động;
- c) Địa chỉ trụ sở;
- d) Thời gian tạm ngừng hoạt động, ngày bắt đầu và ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động;
- đ) Lý do tạm ngừng hoạt động;
- e) Báo cáo về việc thanh toán nợ, giải quyết các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng và hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của tổ chức hành nghề luật sư.

3. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với người lao động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Đối với hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng nhưng chưa thực hiện xong thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

4. Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư tạm ngừng hoạt động thì các chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư đó cũng phải tạm ngừng hoạt động.

Điều 37. Hợp nhất công ty luật

1. Hai hoặc nhiều công ty luật trách nhiệm hữu hạn có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật trách nhiệm hữu hạn mới. Hai hoặc nhiều công ty luật hợp danh có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật hợp danh mới.

2. Hồ sơ hợp nhất công ty luật được gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp nơi công ty luật hợp nhất đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm 01 bộ:

a) Giấy đề nghị hợp nhất công ty luật;

b) Bản chính hoặc bản sao điện tử Hợp đồng hợp nhất, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị hợp nhất;

c) Dự thảo Điều lệ của công ty luật hợp nhất.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật hợp nhất; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Việc công bố nội dung đăng ký hoạt động của công ty luật hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Điều Nghị định này.

4. Sau khi công ty luật hợp nhất được cấp Giấy đăng ký hoạt động, các công ty luật bị hợp nhất chấm dứt hoạt động. Công ty luật hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về toàn bộ các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty luật bị hợp nhất.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật hợp nhất, Sở Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động của công ty luật bị hợp nhất về việc hợp nhất và gửi kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật hợp nhất để thực hiện việc xóa tên công ty luật bị hợp nhất khỏi danh sách đăng ký hoạt động.

Điều 38. Sáp nhập công ty luật

1. Một hoặc nhiều công ty luật trách nhiệm hữu hạn có thể sáp nhập vào một công ty luật trách nhiệm hữu hạn khác. Một hoặc nhiều công ty luật hợp danh có thể sáp nhập vào một công ty luật hợp danh khác.

2. Hồ sơ sáp nhập công ty luật được gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp nơi công ty luật sáp nhập đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm 01 bộ:

a) Giấy đề nghị sáp nhập công ty luật;

b) Bản chính hoặc bản sao điện tử Hợp đồng sáp nhập công ty luật, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng

lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị sáp nhập;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy đăng ký hoạt động của các công ty luật bị sáp nhập và công ty luật nhận sáp nhập. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật nhận sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thủ tục công bố nội dung đăng ký hoạt động của công ty luật nhận sáp nhập được thực hiện theo quy định tại Điều 38 của Luật Luật sư.

4. Sau khi công ty luật nhận sáp nhập được cấp Giấy đăng ký hoạt động, các công ty luật bị sáp nhập chấm dứt hoạt động. Công ty luật nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về toàn bộ các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty luật bị sáp nhập.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật nhận sáp nhập, Sở Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động của công ty luật bị sáp nhập về việc sáp nhập và gửi kèm theo bản sao Giấy đăng ký hoạt động của công ty luật nhận sáp nhập để thực hiện việc xóa tên công ty luật bị sáp nhập khỏi danh sách đăng ký hoạt động.

Điều 39. Chuyển đổi công ty luật trách nhiệm hữu hạn và công ty luật hợp danh

1. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên có thể chuyển đổi sang hình thức công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có thể chuyển đổi sang hình thức công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn có thể chuyển đổi sang hình thức công ty luật hợp danh. Công ty luật hợp danh có thể chuyển đổi sang hình thức công ty luật trách nhiệm hữu hạn.

2. Hồ sơ chuyển đổi công ty luật được gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc trực tiếp đến Sở Tư pháp nơi công ty luật chuyển đổi đăng ký hoạt động hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ gồm 01 bộ:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi trong đó nêu rõ mục đích, lý do chuyển đổi và cam kết về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật được chuyển đổi;

b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật chuyển đổi;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử danh sách thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu; bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Thẻ luật sư của các luật sư thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu của công ty luật chuyển đổi;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở.

3. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Thủ tục công bố nội dung đăng ký hoạt động của công ty luật chuyển đổi được thực hiện theo quy định tại Điều của Nghị định này.

Điều 40. Chuyển đổi văn phòng luật sư thành công ty luật

1. Văn phòng luật sư có thể chuyển đổi thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn hoặc công ty luật hợp danh trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của văn phòng luật sư theo quy định của pháp luật.

2. Hồ sơ gồm 01 bộ:

a) Giấy đề nghị chuyển đổi trong đó nêu rõ mục đích, lý do chuyển đổi và cam kết về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của văn phòng luật sư được chuyển đổi;

b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật chuyển đổi;

c) Bản chính hoặc bản sao điện tử danh sách thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu; bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Thẻ luật sư của luật sư chủ sở hữu hoặc các luật sư thành viên của công ty luật chuyển đổi;

d) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở.

Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Việc công bố nội dung đăng ký hoạt động của công ty luật chuyển đổi được thực hiện theo quy định tại Điều Nghị định này.

Điều 41. Chia, tách tổ chức hành nghề luật sư

1. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên hoặc công ty luật hợp danh có thể chia tách thành các công ty luật.

2. Hồ sơ gồm 01 bộ:

a) Giấy đề nghị chia tách công ty luật;

b) Bản chính hoặc bản sao điện tử Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận chia tách công ty luật, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện chia tách; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị chia tách;

c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy đăng ký hoạt động của các công ty luật bị chia tách. Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động mới hoặc điều chỉnh nội dung Giấy đăng ký hoạt động của các công ty luật bị chia tách; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 42. Thuê luật sư nước ngoài làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư

Tổ chức hành nghề luật sư có thể ký kết hợp đồng lao động thuê luật sư nước ngoài đã được cấp Giấy phép hành nghề tại Việt Nam làm việc cho tổ chức mình. Quyền và nghĩa vụ của luật sư nước ngoài làm thuê cho tổ chức hành nghề luật sư được thỏa thuận trong hợp đồng phù hợp với Luật Luật sư, Nghị định này và pháp luật có liên quan.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký kết hợp đồng lao động thuê luật sư nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động kèm theo hợp đồng lao động.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày chấm dứt hợp đồng lao động thuê luật sư nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp và Sở Tư pháp nơi đăng ký hoạt động.

Điều 43. Thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư, Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân

1. Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 21 của Luật Luật sư;

b) Bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;

c) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động;

d) Không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;

đ) Không hoạt động trở lại hoặc không có báo cáo về việc tiếp tục tạm ngừng hoạt động quá 06 tháng, kể từ ngày hết thời hạn tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động theo quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Tổ chức hành nghề luật sư thành lập chi nhánh quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh;

c) Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm b, c, d hoặc đ khoản 1 Điều này.

3. Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hành nghề;

b) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư theo quy định tại khoản 3 Điều 11 của Luật Luật sư.

4. Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động; theo dõi, giám sát tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư trong việc thực hiện các thủ tục quy định tại Điều 21 của Luật Luật sư. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho Đoàn Luật sư, cơ quan thuế nơi đăng ký hoạt động, cơ quan tiền hành tổ tụng cấp tỉnh, cấp huyện và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp; đề nghị cơ quan có thẩm quyền thu hồi con dấu của tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư.

Trong trường hợp tổ chức hành nghề luật sư, chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động do bị xử phạt vi phạm hành chính thì Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động cho cơ quan ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính đó.

Sở Tư pháp có trách nhiệm thu hồi Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân khi luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này. Sở Tư pháp có trách nhiệm gửi quyết định thu hồi Giấy đăng ký hành nghề luật sư với tư cách cá nhân cho Đoàn Luật sư nơi luật sư đó là thành viên, cơ quan, tổ chức nơi luật sư ký hợp đồng lao động và công bố trên trang thông tin điện tử của Sở Tư pháp.

Điều 44. Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư

1. Tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Tự chấm dứt hoạt động;

b) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động;

c) Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoặc tất cả các thành viên của công ty luật hợp danh, thành viên của công ty luật trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

d) Công ty luật bị hợp nhất, bị sáp nhập;

đ) Trưởng văn phòng luật sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên chết hoặc bị tuyên bố mất tích.

2. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm a và điểm d khoản 1 Điều này thì chậm nhất là ba mươi ngày, trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải thông báo bằng văn bản cho Sở Tư pháp, Đoàn Luật sư ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh.

Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư phải nộp đủ số thuế còn nợ; thanh toán xong các khoản nợ khác; làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của tổ chức hành nghề luật sư; thực hiện xong các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng. Trong trường hợp không thể thực hiện xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng thì phải thoả thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 Điều này thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Chứng chỉ hành nghề luật sư, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Đoàn Luật sư, cơ quan thuế ở địa phương nơi đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư, Chứng chỉ hành nghề luật sư.

Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Chứng chỉ hành nghề luật sư, tổ chức hành nghề luật sư phải nộp đủ số thuế còn nợ; thanh toán xong các khoản nợ khác; làm xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, nhân viên của tổ chức hành nghề luật sư; đối với hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng nhưng chưa thực hiện xong thì phải thoả thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

4. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều này thì trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày Trưởng văn phòng luật

sư, Giám đốc công ty luật trách nhiệm hữu hạn một thành viên chết, Sở Tư pháp ra quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày thu hồi Giấy đăng ký hoạt động, Sở Tư pháp có trách nhiệm thông báo bằng văn bản với Đoàn Luật sư, cơ quan thuế ở địa phương nơi tổ chức hành nghề luật sư đăng ký hoạt động và nơi có trụ sở của chi nhánh về việc thu hồi Giấy đăng ký hoạt động. Việc giải quyết quyền, nghĩa vụ về tài sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

Điều 45. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư

1. Chi nhánh, văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ chức hành nghề luật sư đã thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch chấm dứt hoạt động;

b) Theo quyết định của tổ chức hành nghề luật sư đã thành lập chi nhánh, văn phòng giao dịch;

c) Bị thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh.

2. Trong trường hợp chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản ... Điều 44 (*Chấm dứt hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư*) của Nghị định này thì trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại khoản ... Điều 44 của Nghị định này.

3. Trong trường hợp chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản Điều 44 của Nghị định này thì trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại khoản ... Điều 44 của Nghị định này.

4. Trong trường hợp chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư chấm dứt hoạt động thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản ... Điều 44 của Nghị định này thì trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư được thực hiện theo quy định tại khoản ... Điều 44 của Nghị định này.

5. Trong trường hợp văn phòng giao dịch của tổ chức hành nghề luật sư tạm ngừng, chấm dứt hoặc thay đổi địa chỉ hoạt động thì tổ chức hành nghề luật sư có văn bản thông báo cho Sở Tư pháp chậm nhất là năm ngày làm việc trước ngày tạm ngừng, chấm dứt hoặc thay đổi địa chỉ hoạt động. Sở Tư pháp ghi nhận việc tạm ngừng, chấm dứt hoặc thay đổi địa chỉ hoạt động của văn phòng giao dịch trên Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư.

6. Tổ chức hành nghề luật sư phải chịu trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ và giải quyết mọi vấn đề có liên quan đến việc chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng giao dịch do mình thành lập.

Chương III

LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI, TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ

LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI TẠI VIỆT NAM

Mục I

LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 46. Cấp, cấp lại, gia hạn, Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Hồ sơ đề nghị cấp Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài gồm có:

a) Đơn đề nghị cấp Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Giấy tờ xác nhận là luật sư của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài được cử vào hành nghề tại Việt Nam hoặc xác nhận về việc tuyển dụng của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam nơi luật sư nước ngoài dự kiến làm việc;

c) Giấy tờ chứng minh tư cách luật sư nước ngoài; bản tóm tắt lý lịch nghề nghiệp; phiếu lý lịch tư pháp hoặc giấy tờ khác thay thế.

Trong thời hạn 20 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định việc cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài, trường hợp phức tạp kéo dài không quá 40 ngày làm việc; trường hợp từ chối cấp phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong trường hợp bị mất, bị rách, bị cháy hoặc thông tin trên Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài bị thay đổi thì được cấp lại.

Hồ sơ đề nghị cấp lại gồm có: Đơn đề nghị cấp lại Chứng chỉ hành nghề luật sư theo mẫu do Bộ Tư pháp ban hành, kèm theo giấy tờ chứng minh về lý do cấp lại (nếu có).

3. Hồ sơ đề nghị gia hạn Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài gồm có:

a) Đơn đề nghị gia hạn Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản chính Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam;

c) Ý kiến của Sở Tư pháp, cơ quan quản lý nhà nước về an ninh về quá trình hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định việc gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài, trường hợp phức tạp kéo dài không quá 20 ngày làm việc; trường hợp từ chối gia hạn phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 47. Thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài

1. Bộ Tư pháp quyết định thu hồi Giấy phép hành nghề tại Việt Nam của luật sư nước ngoài.

2. Hồ sơ đề nghị thu hồi Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài gồm có:

a) Đơn đề nghị thu hồi Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài tại Việt Nam hoặc văn bản đề nghị thu hồi của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đã ký hợp đồng lao động với luật sư nước ngoài;

b) Bản chính Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định việc thu hồi Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam cho luật sư nước ngoài, trường hợp phức tạp kéo dài không quá 30 ngày; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 48. Thông báo về việc luật sư nước ngoài vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam

1. Khi phát hiện luật sư nước ngoài có hành vi vi phạm Quy tắc đạo đức và ứng xử nghề nghiệp luật sư Việt Nam thì Sở Tư pháp nơi luật sư nước ngoài hành nghề hoặc Liên đoàn Luật sư Việt Nam có văn bản đề nghị Bộ Tư pháp thông báo cho tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài nơi cử luật sư nước ngoài vào hành nghề tại Việt Nam hoặc tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đã tuyển dụng luật sư đó.

2. Luật sư nước ngoài có hành vi vi phạm theo quy định tại khoản 1 Điều này mà tái phạm thì Sở Tư pháp nơi luật sư nước ngoài hành nghề đề nghị Bộ Tư pháp xem xét thu hồi hoặc không gia hạn Giấy phép hành nghề của luật sư nước ngoài.

Mục II

TỔ CHỨC HÀNH NGHỀ LUẬT SƯ NƯỚC NGOÀI

Điều 49. Phạm vi hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam và luật sư Việt Nam làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Phạm vi hành nghề của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Luật Luật sư, trong đó, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không được:

a) Chứng thực bản sao, bản dịch giấy tờ do cơ quan nhà nước, tổ chức của Việt Nam cấp;

b) Thực hiện các thủ tục về nuôi con nuôi, kết hôn, hộ tịch, quốc tịch Việt Nam;

c) Thực hiện dịch vụ công chứng, thừa phát lại và các dịch vụ pháp lý khác mà theo quy định của pháp luật Việt Nam chỉ có tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam, tổ chức hành nghề công chứng Việt Nam, tổ chức hành nghề thừa phát lại Việt Nam mới được thực hiện.

2. Luật sư Việt Nam làm việc cho tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam không được thực hiện các dịch vụ quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 50. Tên gọi của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam

1. Tên gọi của chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải bao gồm cụm từ "Chi nhánh", tên tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi được phép đặt chi nhánh.

2. Tên gọi của công ty luật 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam phải bao gồm cụm từ "Công ty luật trách nhiệm hữu hạn" và tên của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài.

3. Tên gọi của công ty luật liên doanh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam do các bên thỏa thuận lựa chọn nhưng phải bao gồm cụm từ "Công ty luật trách nhiệm hữu hạn".

4. Tên gọi của công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam do các bên thỏa thuận lựa chọn nhưng phải bao gồm cụm từ "Công ty luật hợp danh".

Điều 51. Cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Hồ sơ thành lập chi nhánh gồm có:

a) Đơn đề nghị thành lập chi nhánh theo mẫu, gồm các nội dung chủ yếu sau đây: Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; Tên gọi của chi nhánh; Lĩnh vực hành nghề của chi nhánh; Thời hạn hoạt động của chi nhánh; Nơi đặt trụ sở của chi nhánh; Họ, tên của luật sư được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cử làm Trưởng chi nhánh kèm theo giấy tờ chứng minh luật sư được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cử làm Trưởng chi nhánh; Cam kết của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc có ít nhất

02 luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam, kể cả Trưởng chi nhánh; Dự kiến kế hoạch hoạt động của chi nhánh tại Việt Nam...

b) Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp;

c) Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài;

d) Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến làm việc tại chi nhánh;

đ) Quyết định cử luật sư làm Trưởng chi nhánh.

2. Hồ sơ thành lập công ty luật nước ngoài gồm có:

a) Đơn đề nghị thành lập công ty luật nước ngoài, gồm các nội dung chủ yếu: Tên gọi, quốc tịch, địa chỉ trụ sở chính của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; Tên gọi của công ty luật nước ngoài; Lĩnh vực hành nghề của công ty luật nước ngoài; Thời hạn hoạt động của công ty luật nước ngoài; Nơi đặt trụ sở của công ty luật nước ngoài; Họ, tên của luật sư được cử làm Giám đốc công ty luật nước ngoài kèm theo giấy tờ chứng minh luật sư được tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài cử làm Giám đốc của công ty luật nước ngoài; Cam kết của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc có ít nhất 02 luật sư nước ngoài hành nghề tại Việt Nam, kể cả Giám đốc công ty luật nước ngoài; Dự kiến kế hoạch hoạt động của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

b) Bản sao giấy tờ chứng minh việc thành lập hợp pháp của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp; bản sao Giấy đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đối với hình thức liên doanh;

c) Bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài; bản giới thiệu về hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư Việt Nam đối với hình thức liên doanh;

d) Danh sách luật sư nước ngoài dự kiến làm việc tại công ty; danh sách luật sư Việt Nam dự kiến làm việc tại công ty kèm theo bản sao Thẻ luật sư;

đ) Dự thảo Điều lệ công ty luật nước ngoài; hợp đồng liên doanh đối với hình thức liên doanh.

3. Điều lệ công ty luật nước ngoài gồm những nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở, chi nhánh; tên, địa chỉ, người đại diện có thẩm quyền của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài;

b) Lĩnh vực hành nghề của công ty luật nước ngoài;

c) Quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm và quan hệ của luật sư thành viên công ty luật nước ngoài;

- d) Cơ cấu tổ chức, quản lý của công ty luật nước ngoài;
- đ) Người đại diện theo pháp luật của công ty luật nước ngoài;
- e) Thời hạn hoạt động, điều kiện chấm dứt hoạt động của công ty luật nước ngoài;
- g) Thẻ thức sửa đổi, bổ sung Điều lệ của công ty luật nước ngoài.

4. Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 52. Ngôn ngữ sử dụng và hợp pháp hóa lãnh sự

1. Đơn đề nghị thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài, đơn đề nghị cấp Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam của luật sư nước ngoài được làm bằng tiếng Việt. Các giấy tờ kèm theo đơn đề nghị nếu bằng tiếng nước ngoài thì phải được dịch ra tiếng Việt và bản dịch phải được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giấy tờ do cơ quan, tổ chức nước ngoài cấp hoặc công chứng, chứng thực ở nước ngoài phải được hợp pháp hóa lãnh sự theo quy định của pháp luật Việt Nam, trừ trường hợp được miễn hợp pháp hóa lãnh sự theo Điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

Điều 53. Đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở.

2. Hồ sơ đăng ký hoạt động gồm có:

- a) Đơn đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài
- b) Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài;
- c) Giấy tờ chứng minh về trụ sở.

3. Trong thời hạn mười ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài được hoạt động kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy đăng ký hoạt động, tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam phải công bố thông tin trên báo

địa phương hoặc báo Trung ương trong ba số liên tiếp (báo điện tử hoặc hình thức khác); thông báo bằng văn bản cho cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam về các nội chủ yếu sau đây:

1. Tên gọi, địa chỉ trụ sở của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam;
2. Lĩnh vực hành nghề;
3. Họ tên của Trưởng chi nhánh, Giám đốc công ty luật nước ngoài.

Điều 54. Cấp lại Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

1. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày quyết định thay đổi, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đề nghị Bộ Tư pháp cấp lại Giấy phép thành lập. Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung Giấy phép thành lập theo mẫu thống nhất;
- b) Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp cấp lại Giấy phép thành lập cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy phép thành lập mới thì chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đề nghị cấp lại Giấy đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở; trường hợp thay đổi trụ sở từ cấp tỉnh này sang cấp tỉnh khác thì còn phải thông báo bằng văn bản với Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở cũ.

Hồ sơ gồm có:

- a) Đơn đề nghị thay đổi nội dung đăng ký hoạt động theo mẫu thống nhất;
- b) Bản sao Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài;
- c) Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp lại Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh, công ty luật nước ngoài; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Hồ sơ, thủ tục cấp lại Giấy phép thành lập, Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 55. Hợp nhất công ty luật nước ngoài

1. Hai hoặc nhiều công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài mới.

Hai hoặc nhiều công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh mới.

Hai hoặc nhiều công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam có thể thỏa thuận hợp nhất thành một công ty luật hợp danh mới giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam.

2. Hồ sơ hợp nhất công ty luật được gửi đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ gồm có:

- a) Giấy đề nghị hợp nhất công ty luật;
- b) Hợp đồng hợp nhất, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các công ty luật bị hợp nhất;
- c) Giấy phép thành lập của các công ty luật bị hợp nhất;
- d) Điều lệ công ty luật hợp nhất.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định chấp thuận việc hợp nhất dưới hình thức cấp Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài hợp nhất; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Thủ tục đăng ký hoạt động, đăng báo, thông báo về việc thành lập công ty luật nước ngoài hợp nhất được thực hiện theo quy định tại Điều ... của Luật Luật sư và Điều ... của Nghị định này.

4. Sau khi công ty luật nước ngoài hợp nhất được cấp Giấy đăng ký hoạt động, các công ty luật nước ngoài bị hợp nhất chấm dứt hoạt động. Công ty luật hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về toàn bộ các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty luật bị hợp nhất.

Điều 56. Sáp nhập công ty luật nước ngoài

1. Một hoặc nhiều công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài có thể sáp nhập vào một công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài khác.

Một hoặc nhiều công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh có thể sáp nhập vào một công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh khác.

Một hoặc nhiều công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam có thể thỏa thuận sáp nhập vào một công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam khác.

2. Hồ sơ sáp nhập công ty luật được gửi đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ gồm có:

- a) Giấy đề nghị sáp nhập công ty luật;
- b) Hợp đồng sáp nhập công ty luật, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện sáp nhập; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các công ty luật bị sáp nhập;
- c) Giấy phép thành lập của các công ty luật bị sáp nhập và công ty luật nhận sáp nhập.
- d) Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ sáp nhập công ty luật nước ngoài hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định chấp thuận việc sáp nhập; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Công ty luật nước ngoài nhận sáp nhập không phải đăng ký hoạt động mà chỉ làm thủ tục thay đổi nội dung Giấy phép thành lập theo quy định tại Điều của Luật Luật sư.

4. Công ty luật nhận sáp nhập được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về toàn bộ các khoản nợ chưa thanh toán, các hợp đồng dịch vụ pháp lý đang thực hiện, hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của các công ty luật bị sáp nhập.

Điều 57. Chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam có thể chuyển đổi thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của chi nhánh cũ.

Hồ sơ xin chuyển đổi chi nhánh của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài tại Việt Nam thành công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam được gửi đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ gồm có:

- a) Giấy đề nghị chuyển đổi của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài, trong đó nêu rõ cam kết của tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của các chi nhánh được chuyển đổi;

- b) Dự thảo Điều lệ của công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài;
- c) Bản sao Giấy phép thành lập và Giấy đăng ký hoạt động của các chi nhánh được chuyển đổi;
- d) Danh sách luật sư dự kiến làm việc tại công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài;
- đ) Bản sao giấy tờ chứng minh về trụ sở trong trường hợp có thay đổi về trụ sở.

Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp quyết định cấp Giấy phép thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài tại Việt Nam; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2. Thủ tục đăng ký hoạt động, công bố thông tin, thông báo về việc thành lập công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài được thực hiện theo quy định tại Điều ... của Nghị định này.

Điều 58. Chuyển đổi công ty luật nước ngoài thành công ty luật Việt Nam

1. Công ty luật trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài, công ty luật trách nhiệm hữu hạn dưới hình thức liên doanh và công ty luật hợp danh giữa tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài và công ty luật hợp danh Việt Nam (sau đây gọi chung là công ty luật nước ngoài) có thể chuyển đổi thành công ty luật Việt Nam trên cơ sở kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty luật nước ngoài.

Tên của công ty luật Việt Nam chuyển đổi phải tuân thủ quy định tại khoản ... Điều của Luật Luật sư và không được trùng với tên của công ty luật nước ngoài đã chuyển đổi.

2. Hồ sơ xin chuyển đổi công ty luật nước ngoài được gửi đến Bộ Tư pháp. Hồ sơ gồm có:

- a) Giấy đề nghị chuyển đổi của công ty luật nước ngoài;
- b) Thỏa thuận chuyển đổi giữa công ty luật nước ngoài và bên Việt Nam, trong đó nêu rõ cam kết của bên Việt Nam về việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của công ty luật nước ngoài được chuyển đổi;
- c) Dự thảo Điều lệ của công ty luật Việt Nam;
- d) Danh sách thành viên hoặc luật sư chủ sở hữu của công ty luật Việt Nam; bản sao Thẻ luật sư của luật sư chủ sở hữu hoặc các luật sư thành viên của công ty luật Việt Nam;
- đ) Giấy phép thành lập của công ty luật nước ngoài được chuyển đổi.

3. Trong thời hạn 22 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp có văn bản chấp thuận việc chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

4. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp, công ty luật Việt Nam chuyển đổi phải làm thủ tục đăng ký việc chuyển đổi tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công ty luật nước ngoài đăng ký hoạt động.

Hồ sơ đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam gồm có:

- a) Giấy đề nghị chuyển đổi;
- b) Văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp;
- c) Dự thảo Điều lệ của công ty luật Việt Nam.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp thực hiện cấp Giấy đăng ký hoạt động cho công ty luật Việt Nam chuyển đổi.

5. Công ty luật nước ngoài chấm dứt hoạt động kể từ khi công ty luật Việt Nam được chuyển đổi được cấp Giấy đăng ký hoạt động.

6. Thủ tục công bố nội dung đăng ký hoạt động của công ty luật Việt Nam chuyển đổi được thực hiện theo quy định tại Điều ... của Luật Luật sư.

Điều 59. Chia tách công ty luật nước ngoài

1. Công ty luật nước ngoài (công ty 100% vốn và công ty liên doanh ...) có thể chia tách thành các công ty luật.

2. Hồ sơ gồm 01 bộ:

- a) Giấy đề nghị chia tách công ty luật nước ngoài;
- b) Bản chính hoặc bản sao điện tử Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận chia tách công ty luật, trong đó phải quy định rõ về thủ tục, thời hạn và điều kiện chia tách; phương án sử dụng lao động; việc kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của các công ty luật bị chia tách;
- c) Bản sao kèm bản chính để đối chiếu hoặc bản sao điện tử hoặc bản sao điện tử có chứng thực từ bản chính hoặc bản sao có chứng thực Giấy phép thành lập của các công ty luật bị chia tách.

Trong thời hạn 22 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ Tư pháp có văn bản chấp thuận việc chuyển đổi; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

3. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có văn bản chấp thuận của Bộ Tư pháp, các công ty luật nước ngoài bị ảnh hưởng bởi việc chia tách phải làm thủ

tục cấp lại Giấy đăng ký hoạt động tại Sở Tư pháp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi công ty luật nước ngoài đăng ký hoạt động.

Điều 60. Chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

1. Công ty luật nước ngoài tại Việt Nam phải có hồ sơ thành lập chi nhánh gửi Bộ Tư pháp. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ và lệ phí, Bộ Tư pháp xem xét cấp Giấy phép thành lập chi nhánh; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản.

2. Hồ sơ thành lập chi nhánh gồm có:

a) Đơn đề nghị thành lập chi nhánh;

b) Bản sao Giấy phép thành lập công ty luật nước ngoài;

c) Giấy uỷ quyền cho luật sư làm Trưởng chi nhánh;

d) Bản sao Giấy phép hành nghề của luật sư được uỷ quyền làm Trưởng chi nhánh;

đ) Giấy tờ chứng minh về trụ sở của chi nhánh.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải đăng ký hoạt động của chi nhánh tại Sở Tư pháp ở địa phương nơi đặt trụ sở của chi nhánh.

Điều 61. Thủ tục đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam

1. Chi nhánh của công ty luật nước ngoài nộp 01 bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua dịch vụ bưu chính đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh, thành phố nơi đặt trụ sở hoặc trực tuyến trên Cổng Dịch vụ công quốc gia. Hồ sơ đăng ký hoạt động gồm có:

a) Văn bản đề nghị đăng ký hoạt động của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam;

b) Bản sao hoặc bản sao điện tử Giấy tờ chứng minh trụ sở của chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Sở Tư pháp cấp Giấy đăng ký hoạt động cho chi nhánh của công ty luật nước ngoài tại Việt Nam; trường hợp từ chối phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 62. Tạm ngừng hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài có quyền tạm ngừng hoạt động nhưng phải báo cáo bằng văn bản về việc tạm ngừng và tiếp tục hoạt động với Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp, cơ quan thuế ở địa phương nơi đăng ký hoạt động chậm nhất

là 30 ngày trước ngày tạm ngừng hoặc tiếp tục hoạt động. Thời gian tạm ngừng hoạt động không quá 02 năm.

2. Báo cáo về việc tạm ngừng hoạt động có những nội dung chính sau đây:

- a) Tên chi nhánh, công ty luật;
- b) Số, ngày, tháng, năm cấp Giấy phép thành lập chi nhánh, công ty luật;
- c) Địa chỉ trụ sở;
- d) Thời gian tạm ngừng hoạt động, ngày bắt đầu và ngày kết thúc thời hạn tạm ngừng hoạt động;
- đ) Lý do tạm ngừng hoạt động;
- e) Báo cáo về việc thanh toán nợ, giải quyết các hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng và hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác của chi nhánh, công ty luật.

3. Trong thời gian tạm ngừng hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải nộp đủ số thuế còn nợ, tiếp tục thanh toán các khoản nợ khác, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với người lao động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Đối với hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng nhưng chưa thực hiện xong thì phải thỏa thuận với khách hàng về việc thực hiện hợp đồng dịch vụ pháp lý đó.

4. Trong trường hợp công ty luật nước ngoài tạm ngừng hoạt động thì các chi nhánh của công ty luật đó cũng phải tạm ngừng hoạt động.

Điều 63. Chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Chi nhánh, công ty luật nước ngoài chấm dứt hoạt động khi bị thu hồi Giấy phép thành lập theo quy định tại Điều ... của Nghị định này.

2. Trong trường hợp tự chấm dứt hoạt động theo quy định tại điểm ... khoản ... Điều ... của Nghị định này thì chậm nhất là 30 ngày trước thời điểm dự kiến chấm dứt hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở.

Trước thời điểm chấm dứt hoạt động, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác; thực hiện xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác; giải quyết xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở về việc hoàn tất thủ tục nói trên; nộp lại Giấy phép thành lập cho Bộ Tư pháp, Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo bằng văn bản của chi nhánh, công ty luật nước ngoài, Bộ Tư pháp quyết định chấm dứt hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

3. Trong trường hợp chấm dứt hoạt động do bị thu hồi Giấy phép thành lập quy định tại các điểm b, c, d và đ khoản 1 Điều 45 của Nghị định này thì chậm nhất là 60 ngày, kể từ ngày có quyết định thu hồi Giấy phép thành lập, chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải nộp đủ số thuế còn nợ, thanh toán xong các khoản nợ khác; thực hiện xong thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động đã ký với luật sư, người lao động khác; giải quyết xong hợp đồng dịch vụ pháp lý đã ký với khách hàng, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

Chi nhánh, công ty luật nước ngoài phải báo cáo bằng văn bản cho Bộ Tư pháp, Sở Tư pháp và cơ quan thuế của địa phương nơi đặt trụ sở về việc hoàn tất thủ tục nói trên; nộp lại Giấy phép thành lập cho Bộ Tư pháp, Giấy đăng ký hoạt động cho Sở Tư pháp và nộp lại con dấu cho cơ quan có thẩm quyền cấp và đăng ký việc sử dụng con dấu.

Điều 64. Thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài

1. Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài bị thu hồi khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Tự chấm dứt hoạt động tại Việt Nam;
- b) Bị xử phạt vi phạm hành chính bằng hình thức tước quyền sử dụng Giấy phép thành lập theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính;
- c) Không đăng ký mã số thuế trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;
- d) Không hoạt động liên tục tại trụ sở đã đăng ký trong thời hạn 06 tháng, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật;
- đ) Không đăng ký hoạt động sau 60 ngày, kể từ ngày được cấp Giấy phép thành lập;
- e) Không hoạt động trở lại hoặc không có báo cáo về việc tiếp tục tạm ngừng hoạt động quá 06 tháng, kể từ ngày hết thời hạn tạm ngừng hoạt động theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức hành nghề luật sư nước ngoài thành lập chi nhánh, công ty luật nước ngoài tại Việt Nam không còn hoạt động ở nước ngoài.

3. Trưởng Chi nhánh, Giám đốc Công ty luật nước ngoài không còn đủ điều kiện hành nghề theo quy định tại Điều ... của Luật Luật sư; không được gia hạn Giấy phép hành nghề luật sư tại Việt Nam hoặc hết thời hạn hành nghề ghi trong Giấy phép nhưng không làm thủ tục gia hạn.

4. Không còn đủ điều kiện theo quy định tại Điều ... của Luật Luật sư.

5. Bộ Tư pháp quyết định thu hồi Giấy phép thành lập của chi nhánh, công ty luật nước ngoài.

6. Sở Tư pháp quyết định thu hồi Giấy đăng ký hoạt động của chi nhánh, công ty luật nước ngoài và theo dõi, giám sát chi nhánh, công ty luật nước ngoài trong việc thực hiện các thủ tục liên quan theo quy định.

Chương IV

TỔ CHỨC XÃ HỘI – NGHỀ NGHIỆP CỦA LUẬT SƯ

Mục 2

LIÊN ĐOÀN LUẬT SƯ VIỆT NAM

Điều 65. Xây dựng Đề án Đại hội nhiệm kỳ, Đề án Đại hội bất thường, phương án xây dựng nhân sự bầu ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, ủy viên Ban Thường vụ, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Đại hội nhiệm kỳ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tổng kết, đánh giá về tổ chức, hoạt động của Liên đoàn nhiệm kỳ qua;
- b) Thông qua phương hướng, nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động của Liên đoàn trong nhiệm kỳ mới;
- c) Bầu các chức danh lãnh đạo của Liên đoàn nhiệm kỳ mới;
- d) Xem xét việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ (nếu có);
- đ) Các nội dung khác theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Chậm nhất 60 ngày trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, Liên đoàn Luật sư Việt Nam gửi Bộ Tư pháp Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân sự bầu mới hoặc bầu thay thế, bổ sung ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, ủy viên Ban Thường vụ, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

3. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thống nhất ý kiến của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, ý kiến của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Bộ Tư pháp có ý kiến về Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân

sự bầu mới hoặc bầu thay thế, bổ sung ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, ủy viên Ban thường vụ, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Trường hợp phải sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân sự, trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung, Liên đoàn Luật sư Việt Nam trình lại Bộ Tư pháp bản Đề án và tài liệu kèm theo đã được sửa đổi, bổ sung.

4. Đề án tổ chức Đại hội, phương án xây dựng nhân sự bầu mới hoặc bầu thay thế, bổ sung ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, ủy viên Ban Thường vụ, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam được trình cơ quan có thẩm quyền sau khi có văn bản thống nhất ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp.

Điều 66. Phê chuẩn kết quả Đại hội và phê duyệt Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc Đại hội đại biểu luật sư toàn quốc và thông qua Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Hội đồng luật sư toàn quốc gửi Bộ Tư pháp hồ sơ đề nghị phê duyệt Điều lệ.

Hồ sơ gồm có:

- a) Văn bản đề nghị phê chuẩn kết quả Đại hội, phê duyệt Điều lệ;
- b) Báo cáo kết quả Đại hội; kết quả bầu Hội đồng luật sư toàn quốc, Ban Thường vụ, Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- c) Điều lệ và biên bản thông qua Điều lệ;
- d) Nghị quyết Đại hội.

2. Nội dung phê chuẩn kết quả Đại hội của Liên đoàn Luật sư Việt Nam bao gồm:

- a) Kết quả bầu các chức danh lãnh đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- b) Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội để bãi nhiệm, miễn nhiệm và bầu mới hoặc bầu thay thế, bầu bổ sung các chức danh lãnh đạo của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

3. Kết quả bầu cử bị từ chối phê chuẩn trong các trường hợp sau đây:

- a) Quy trình, thủ tục bầu cử không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt;
- b) Chức danh lãnh đạo được bầu không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- c) Chức danh lãnh đạo được bầu không đúng với Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt.

4. Nghị quyết Đại hội bị từ chối phê chuẩn trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam;

b) Quy trình, thủ tục thông qua Nghị quyết không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

5. Trong trường hợp kết quả Đại hội không được phê chuẩn một phần hoặc toàn bộ, Liên đoàn Luật sư có trách nhiệm tổ chức lại Đại hội hoặc thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật và Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam trình Bộ Tư pháp quyết định.

6. Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam bị từ chối phê duyệt trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của Hiến pháp, Luật Luật sư, các luật, bộ luật, pháp lệnh có liên quan và Nghị định này;

b) Quy trình, thủ tục thông qua Điều lệ không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật.

7. Trong trường hợp Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam bị từ chối phê duyệt thì Hội đồng luật sư toàn quốc phải tổ chức thực hiện việc sửa đổi nội dung Điều lệ hoặc tổ chức lại Đại hội để thông qua Điều lệ theo quy định của pháp luật.

8. Khi có sự sửa đổi, bổ sung nội dung của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam thì trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày Điều lệ sửa đổi, bổ sung được thông qua, Hội đồng luật sư toàn quốc gửi Bộ Tư pháp văn bản đề nghị kèm theo Điều lệ sửa đổi, bổ sung; biên bản thông qua Điều lệ sửa đổi, bổ sung, Nghị quyết Đại hội.

Việc phê duyệt Điều lệ sửa đổi, bổ sung được thực hiện theo quy định của Điều này.

Điều 67. Chế độ báo cáo, gửi các quy định, quyết định, nghị quyết của Liên đoàn Luật sư Việt Nam

1. Hằng năm, Liên đoàn Luật sư Việt Nam có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động của luật sư, Đoàn Luật sư trong phạm vi toàn quốc và Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Thời hạn, kỳ báo cáo thực hiện theo quy định của Bộ Tư pháp.

Ngoài việc báo cáo theo định kỳ hằng năm, Liên đoàn Luật sư Việt Nam báo cáo kết quả Đại hội nhiệm kỳ; báo cáo khác theo yêu cầu của Bộ Tư pháp.

2. Liên đoàn Luật sư Việt Nam có trách nhiệm gửi Bộ Tư pháp các quy định, quyết định, nghị quyết của Liên đoàn Luật sư Việt Nam trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành. Trong trường hợp có vi phạm thì Bộ Tư

pháp có quyền yêu cầu sửa đổi hoặc hủy bỏ các quy định, quyết định, nghị quyết của Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Điều 68. Bãi nhiệm ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam,

1. Ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Vi phạm các quy định của Hiến pháp, pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn, trách nhiệm của mình; xâm hại lợi ích của Liên đoàn Luật sư Việt Nam, Đoàn Luật sư;

b) Không chấp hành yêu cầu, quy định, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của ủy viên Hội đồng luật sư toàn quốc sau khi đã nhắc nhở bằng văn bản;

c) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;

d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết nhiệm kỳ mà không điều hành Hội đồng luật sư toàn quốc tổ chức Đại hội, trừ trường hợp có lý do chính đáng;

c) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, hằng năm, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư trong 02 năm liên tục; không gửi các quy định, quyết định, nghị quyết liên quan đến việc tổ chức Đại hội của Liên đoàn Luật sư Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc Đại hội.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam bị xem xét đình chỉ tư cách khi có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, làm mất uy tín, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động bình thường của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, cho ý kiến đối với nhân sự được giới thiệu để bầu chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Mục 2

ĐOÀN LUẬT SƯ

Điều 69. Đại hội của Đoàn Luật sư, Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư

1. Đại hội nhiệm kỳ của Đoàn Luật sư có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Tổng kết, đánh giá về tổ chức, hoạt động của Đoàn Luật sư nhiệm kỳ qua;

b) Thông qua phương hướng, nhiệm vụ, tổ chức, hoạt động của Đoàn Luật sư trong nhiệm kỳ mới;

c) Bầu Ban Chủ nhiệm, Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư;

d) Xem xét việc sửa đổi, bổ sung Điều lệ (nếu có);

đ) Các nội dung khác theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Ban chủ nhiệm của Đoàn Luật sư hoạt động theo nguyên tắc dân chủ tập thể, quyết định theo đa số. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban chủ nhiệm được quy định bởi Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và nội quy của Đoàn Luật sư.

3. Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư là cơ quan chuyên môn giúp việc Ban chủ nhiệm ... Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng khen thưởng, kỷ luật được quy định bởi Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và nội quy của Đoàn Luật sư.

Điều 70. Phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường, phương án xây dựng Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư

1. Chậm nhất 30 ngày trước ngày dự kiến tổ chức Đại hội nhiệm kỳ, Đại hội bất thường Đoàn Luật sư, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Luật sư Việt Nam về Đề án tổ chức Đại hội; phương án xây dựng nhân sự Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật (nếu có).

Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp với Sở Nội vụ, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, phê duyệt Đề án tổ chức Đại hội trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Đoàn Luật sư. Liên đoàn Luật sư Việt Nam có ý kiến bằng văn bản về Đề án tổ chức Đại hội; phương án xây dựng nhân sự Ban Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật (nếu có) gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

2. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được ý kiến của Liên đoàn Luật sư Việt Nam và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, xem xét phê duyệt hoặc yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức Đại hội. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu sửa đổi, bổ sung Đề án tổ chức Đại hội, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương Đề án tổ chức Đại hội đã được sửa đổi, bổ sung.

3. Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày Đề án tổ chức Đại hội được phê duyệt, Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư phải triệu tập Đại hội theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam. Quá thời hạn nêu trên, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư không tổ chức Đại hội mà không có lý do chính đáng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xem xét, đình chỉ hoạt động của Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư và thành lập Ban tổ chức Đại hội. Ban tổ chức Đại hội có nhiệm vụ tổ chức Đại hội Đoàn Luật sư theo Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt.

Điều 71. Phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư

1. Nội dung phê chuẩn kết quả Đại hội luật sư bao gồm:

a) Kết quả bầu Ban chủ nhiệm, Chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư;

b) Nghị quyết Đại hội nhiệm kỳ hoặc Đại hội đề bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ nhiệm, thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật và bầu mới hoặc bầu thay thế Chủ nhiệm, bầu bổ sung thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư;

c) Nghị quyết thông qua nội quy Đoàn Luật sư.

2. Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc Đại hội, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê chuẩn kết quả Đại hội. Hồ sơ đề nghị phê chuẩn kết quả Đại hội Đoàn Luật sư bao gồm báo cáo kết quả Đại hội kèm theo biên bản Đại hội, Nghị quyết Đại hội, biên bản bầu cử, danh sách trích ngang của Chủ nhiệm, các thành viên Ban chủ nhiệm, Hội đồng khen thưởng, kỷ luật của Đoàn Luật sư, nội quy Đoàn Luật sư.

Trong thời hạn bảy ngày làm việc, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả Đại hội, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê chuẩn hoặc từ chối phê chuẩn kết quả bầu cử hoặc Nghị quyết Đại hội.

3. Kết quả bầu cử bị từ chối phê chuẩn trong các trường hợp sau đây:

a) Quy trình, thủ tục bầu cử không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam và Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt;

b) Chức danh lãnh đạo được bầu không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam;

c) Chức danh lãnh đạo được bầu không đúng với Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt.

4. Nghị quyết Đại hội bị từ chối phê chuẩn trong các trường hợp sau đây:

a) Có nội dung trái với quy định của Hiến pháp, pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam hoặc vượt quá nhiệm vụ, quyền hạn của Đại hội theo quy định của pháp luật về luật sư và hành nghề luật sư, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam;

b) Quy trình, thủ tục thông qua Nghị quyết không bảo đảm tính hợp lệ, dân chủ, công khai, minh bạch theo quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

5. Trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo về việc từ chối phê chuẩn kết quả Đại hội, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư phải tổ chức lại Đại hội theo đúng quy định của pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

6. Kết quả đại hội luật sư có thể được phê chuẩn theo từng nội dung quy tại khoản 1 Điều này.

Điều 72. Chia tách, hợp nhất, sáp nhập Đoàn Luật sư

1. Tùy theo yêu cầu và khả năng hoạt động, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho phép chia tách, sáp nhập, hợp nhất Đoàn Luật sư.

Việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất Đoàn Luật sư được thực hiện theo quy định tại Nghị định này, pháp luật về hội và pháp luật có liên quan.

2. Hồ sơ chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội, gồm:

a) Đơn đề nghị chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội (bản chính); trong đó nêu rõ lý do, sự cần thiết và phù hợp quy định của pháp luật;

b) Đề án chia tách, sáp nhập, hợp nhất đã được Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư thông qua (bản chính), trong đề án gồm có: phương án giải quyết tài sản, tài chính, lao động, thành viên; phân định chức năng, quyền hạn, lĩnh vực hoạt động; trách nhiệm, nghĩa vụ phải thực hiện; danh sách Ban chủ nhiệm và các đơn vị trực thuộc của Đoàn Luật sư mới;

c) Nghị quyết của Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư về việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất (bản chính);

d) Dự thảo Nội quy Đoàn Luật sư khi chia, tách, sáp nhập, hợp nhất (bản chính);

đ) Sơ yếu lý lịch cá nhân, phiếu lý lịch tư pháp số 1 (bản chính) không quá 06 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ của nhân sự dự kiến là Chủ nhiệm của Đoàn Luật sư mới; nhân sự tham gia Ban chủ nhiệm mới ...;

e) Văn bản chứng minh quyền sử dụng hợp pháp nơi dự kiến đặt trụ sở chính của Đoàn Luật sư mới do chia tách, sáp nhập, hợp nhất (bản chính hoặc bản sao có chứng thực hoặc bản sao xuất trình bản chính để đối chiếu).

3. Thủ tục chia, tách, sáp nhập, hợp nhất:

a) Hồ sơ thực hiện việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất gồm 01 bộ được gửi đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ...

b) Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép việc chia tách, sáp nhập, hợp nhất Đoàn Luật sư;

c) Các Đoàn Luật sư được chia, sáp nhập, hợp nhất (trừ trường hợp tách Đoàn Luật sư) chấm dứt tồn tại sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chia, sáp nhập, hợp nhất hội. Các quyền và nghĩa vụ của Đoàn Luật sư chia, sáp nhập, hợp nhất được chuyển giao cho các Đoàn Luật sư mới.

Đối với trường hợp tách Đoàn Luật sư, thì Đoàn Luật sư tách và Đoàn Luật sư mới hình thành do tách phải cùng nhau chịu trách nhiệm về quyền và nghĩa vụ của Đoàn Luật sư trước khi tách.

4. Chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và giải thể Đoàn Luật sư khi thay đổi địa giới hành chính:

a) Khi có sự thay đổi về địa giới hành chính do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, Ban chủ nhiệm Đoàn Luật sư xem xét, quyết định việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và giải thể cho phù hợp với đơn vị hành chính mới, gửi hồ sơ về Ủy ban nhân dân cấp tỉnh của đơn vị hành chính mới. Hồ sơ thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này; tên của các Đoàn Luật sư do chia tách, sáp nhập, hợp nhất gắn với tên đơn vị hành chính mới;

b) Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ, hợp pháp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định cho phép việc chia, tách, sáp nhập, hợp nhất và giải thể.

5. Tổ chức đại hội do chia, tách, sáp nhập, hợp nhất hội:

a) Trong thời hạn 60 ngày làm việc kể từ ngày có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, các Đoàn Luật sư mới phải tổ chức đại hội để thông qua các nội dung được quy định tại khoản ... Điều ... Nghị định này;

b) Đoàn Luật sư báo cáo kết quả đại hội theo quy định tại khoản ... Điều ... Nghị định này đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để phê chuẩn kết quả đại hội theo thẩm quyền.

Điều 73. Chế độ báo cáo, gửi các quy định, quyết định, nghị quyết của Đoàn Luật sư

1. Hàng năm, Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Luật sư Việt Nam, đồng gửi Sở Tư pháp

báo cáo về tình hình tổ chức, hoạt động của Đoàn Luật sư. Thời hạn, kỳ báo cáo thực hiện theo quy định của Bộ Tư pháp.

Ngoài việc báo cáo theo định kỳ hàng năm, Đoàn Luật sư báo cáo theo yêu cầu của Bộ Tư pháp, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư có trách nhiệm gửi Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Liên đoàn Luật sư Việt Nam quy định, quyết định, nghị quyết của Đoàn Luật sư trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 74. Bãi nhiệm thành viên Ban Chủ nhiệm, Chủ nhiệm Đoàn Luật sư

1. Thành viên Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Vi phạm các quy định của Hiến pháp, pháp luật khi thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình; xâm hại lợi ích của Đoàn Luật sư;
- b) Không chấp hành yêu cầu, quy định, quyết định của cơ quan quản lý nhà nước trong quá trình thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của thành viên Ban Chủ nhiệm Đoàn Luật sư sau khi được nhắc nhở bằng văn bản;
- c) Bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề luật sư;
- d) Các trường hợp khác theo quy định của Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

2. Chủ nhiệm Đoàn Luật sư bị bãi nhiệm khi thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này;
- b) Quá thời hạn 06 tháng, kể từ ngày hết nhiệm kỳ mà không điều hành Ban Chủ nhiệm tổ chức Đại hội, trừ trường hợp có lý do chính đáng;
- c) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, hàng năm, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ của Đoàn Luật sư theo quy định của Luật Luật sư trong 02 năm liên tục; không gửi các quy định, quyết định, nghị quyết liên quan đến việc tổ chức Đại hội của Đoàn Luật sư cho cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc Đại hội.

3. Trong trường hợp tất cả thành viên Ban Chủ nhiệm thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này hoặc Chủ nhiệm Đoàn Luật sư thuộc một trong các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành lập Ban tổ chức Đại hội, sau khi có văn bản thống nhất ý kiến của Bộ trưởng Bộ Tư pháp. Ban tổ chức Đại hội có nhiệm vụ tổ chức Đại hội Đoàn Luật sư để thực hiện việc bãi nhiệm, bầu mới, bầu

bổ sung hoặc bầu thay thế và thực hiện các nhiệm vụ khác theo Đề án tổ chức Đại hội đã được phê duyệt.

Điều 75. Giải thể Đoàn Luật sư

1. Đoàn luật sư bị giải thể trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đủ ba luật sư thành viên của Đoàn Luật sư;
- b) Không tổ chức lại Đại hội theo quy định tại Điều 69 của Nghị định này;
- c) Khi có quyết định cho phép sáp nhập, hợp nhất Đoàn Luật sư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và phải thực hiện giải thể Đoàn Luật sư theo quy định tại Điều 70 Nghị định này;
- d) Hoạt động của Đoàn Luật sư vi phạm nghiêm trọng pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, gây ảnh hưởng xấu đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, xâm phạm lợi ích của nhà nước, lợi ích công cộng, quyền, lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân.

2. Trong trường hợp Đoàn Luật sư bị giải thể theo quy định tại khoản 1 Điều này thì Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định giải thể Đoàn Luật sư sau khi thống nhất với Bộ trưởng Bộ Tư pháp và Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Việc thành lập lại Đoàn Luật sư được thực hiện theo quy định tại Điều ... của Luật Luật sư.

c) Không thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, hằng năm, báo cáo việc thực hiện các nhiệm vụ của Liên đoàn Luật sư Việt Nam theo quy định của Luật Luật sư trong 02 năm liên tục; không gửi các quy định, quyết định, nghị quyết liên quan đến việc tổ chức Đại hội của Liên đoàn Luật sư Việt Nam cho cơ quan có thẩm quyền trong thời hạn 06 tháng, kể từ ngày kết thúc Đại hội.

3. Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam bị xem xét, đình chỉ tư cách khi có hành vi vi phạm pháp luật, Điều lệ Liên đoàn Luật sư Việt Nam, làm mất uy tín, ảnh hưởng nghiêm trọng đến hoạt động bình thường của tổ chức xã hội - nghề nghiệp của luật sư, cho ý kiến đối với nhân sự được giới thiệu để bầu chức danh Chủ tịch, Phó Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 76. Điều khoản chuyển tiếp

1.....

2.....

Điều 77. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng 3 năm 2027.

2. Nghị định số 123/2013/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Luật sư, Nghị định số 137/2018/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2013/NĐ-CP; các Điều của Nghị định số 112/2025/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực hỗ trợ tư pháp; Điều của Nghị định số 121/2025/NĐ-CP; Điều của Nghị định số 18/2026/NĐ-CP hết hiệu lực kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

Điều 78. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm hướng dẫn thi hành các Điều của Nghị định này.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Chủ tịch Liên đoàn Luật sư Việt Nam chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- Liên đoàn Luật sư Việt Nam;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, PL (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

[dak

Lê Minh Hưng